MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES
AIR CONDITIONERS
HEAVY DUTY

FD series

High Performance Air-Conditioners

MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ THƯƠNG MẠI

COOLING ONLY - 1 CHIỀU LẠNH

FD series
High Performance Air-Conditioners

Dãy sản phẩm Điều hòa không khí Thương mại Mitsubishi Heavy Industries là lý tưởng để sử dụng cho văn phòng, cửa hàng, nhà hàng, quán bar cũng như các không gian thương mại khác.

Tính đa dạng của dãy sản phẩm cung cấp cho bạn nhiều sự lựa chọn về kiểu dáng và chức năng phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Thiết kế dàn trong nhà hiện đại và bắt mắt kết hợp hài hòa với không gian tạo ra bầu không khí dễ chịu và thư giãn.

MỤC LỤC

Giới thiệu chung Gas R32 3

Giới thiệu dòng FDT thế hệ mới 5

Tóm tắt chức năng & hệ điều khiển 8

Tổng quan dải công suất & phân loại sản phẩm 12

Dòng sản phẩm 1 chiều lạnh - non inverter 14

Dòng sản phẩm 1 chiều lạnh - inverter 17

Tóm tắt chức năng 21

KÍCH THƯỚC & BẢN VẼ KỸ THUẬT
Dàn trong nhà - 1 chiều lạnh - non inverter 23

Dàn ngoài trời - 1 chiều lạnh - non inverter 28

Dàn trong nhà - 1 chiều lạnh - inverter 33

Dàn ngoài trời - 1 chiều lạnh - inverter 37

Hệ điều khiển & kết nối hệ thống 39

Hệ thống trạm bảo hành 43

MÔI CHẤT LẠNH THẾ HỆ MỚI

R32

FDT

FDU

FDUM

FDE

Tất cả dàn trong nhà và dàn ngoài trời đều dùng được cho môi chất lạnh R32.

MỤC TIÊU	ẢNH HƯỞNG BỞI HFCs (TẠI EU)	GIẢI PHÁP
Bảo vệ môi trường bằng cách giảm lượng khí thải F-Gases	Cắt giảm HFCs Cấm sử dụng HFCs	• Sử dụng môi chất có chỉ số GWP* thấp cho thiết bị mới • Sử dụng thiết bị hiệu suất cao với ít lượng môi chất cần thiết hơn • Kiểm tra rò rỉ môi chất thường xuyên

***GWP** (viết tắt của Global Warming Potential) là hệ số làm ấm trái đất, đại diện cho lượng nhiệt của một loại F-Gas trong bầu khí quyển.*

CẤM HFCs

2020

GWP ≥ 150
Điều hòa không khí di động.

GWP ≥ 2500
Thiết bị làm lạnh cố định*1 (ngoại trừ < -50°C).

GWP ≥ 2500
Tủ lạnh thương mại và tủ đông.

2022

GWP ≥ 150
ĐHKK thương mại trung tâm.

GWP ≥ 150
Tủ lạnh thương mại tủ đông.

2025

GWP ≥ 750
Điều hòa không khí cục bộ cố định < 3kg HFC.

Chỉ số GWP thấp hơn + Lượng môi chất ít hơn = Giảm khí thải HFCs

*1 Thiết bị làm lạnh cố định, có chứa hoặc có chức năng phụ thuộc vào HFC với chỉ số GWP từ 2500 trở lên, ngoại trừ thiết bị được thiết kế để làm mát sản phẩm ở nhiệt độ dưới -50°C.

BẢO VỆ CHỐNG ĂN MÒN CÁNH TẢN NHIỆT (BLUE FIN)

Nhờ vào ứng dụng phủ lớp bảo vệ Blue Fin (KS101) cho các dàn trao đổi nhiệt của các mẫu dàn ngoài trời mới, việc chống ăn mòn được cải thiện so với các mẫu dàn ngoài trời trước đây.

- Gas đơn chất, dễ xử lý hơn
- Được biết đến như là một thành phần của hỗn hợp R410A (50% R32, 50% R125)
- Đã được sử dụng trong các hệ thống điều hòa không khí trên toàn thế giới
- Không làm suy giảm tầng Ozone
- Hiệu suất năng lượng vượt trội R410A
- Lượng môi chất cần sử dụng ít hơn R410A
- Dễ tái sử dụng

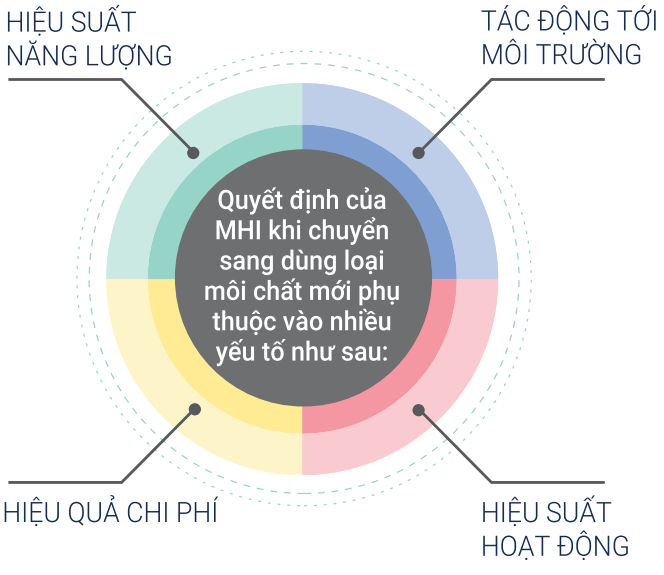

CHỈ SỐ GWP THẤP

1/3 GWP VS. R410A

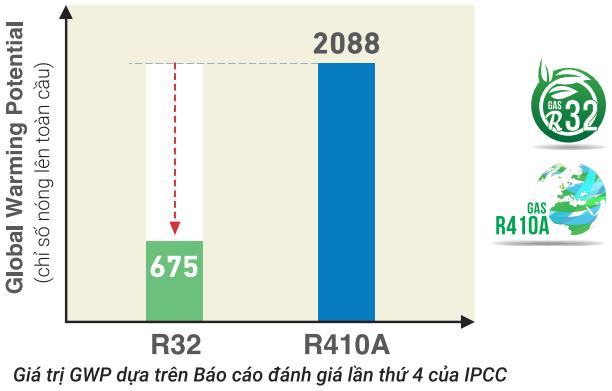

Giá trị GWP dựa trên Báo cáo đánh giá lần thứ 4 của IPCC

GIẢM LƯỢNG MÔI CHẤT CẦN NẠP

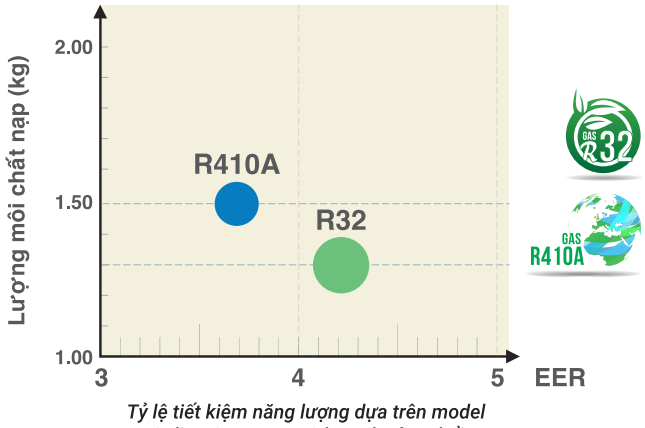

Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng dựa trên model Celing Cassette 6.0 kW 4 hướng thổi.

HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG VƯỢT TRỘI

Tiết kiệm tới 20%

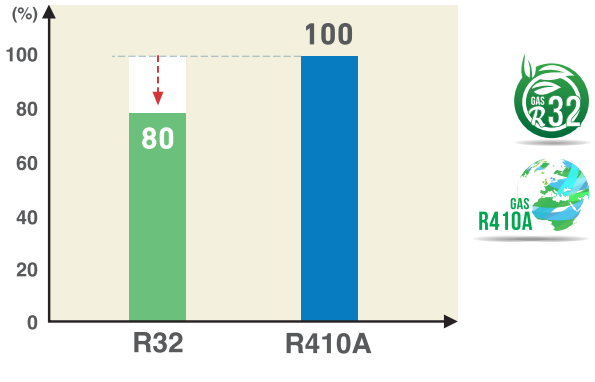

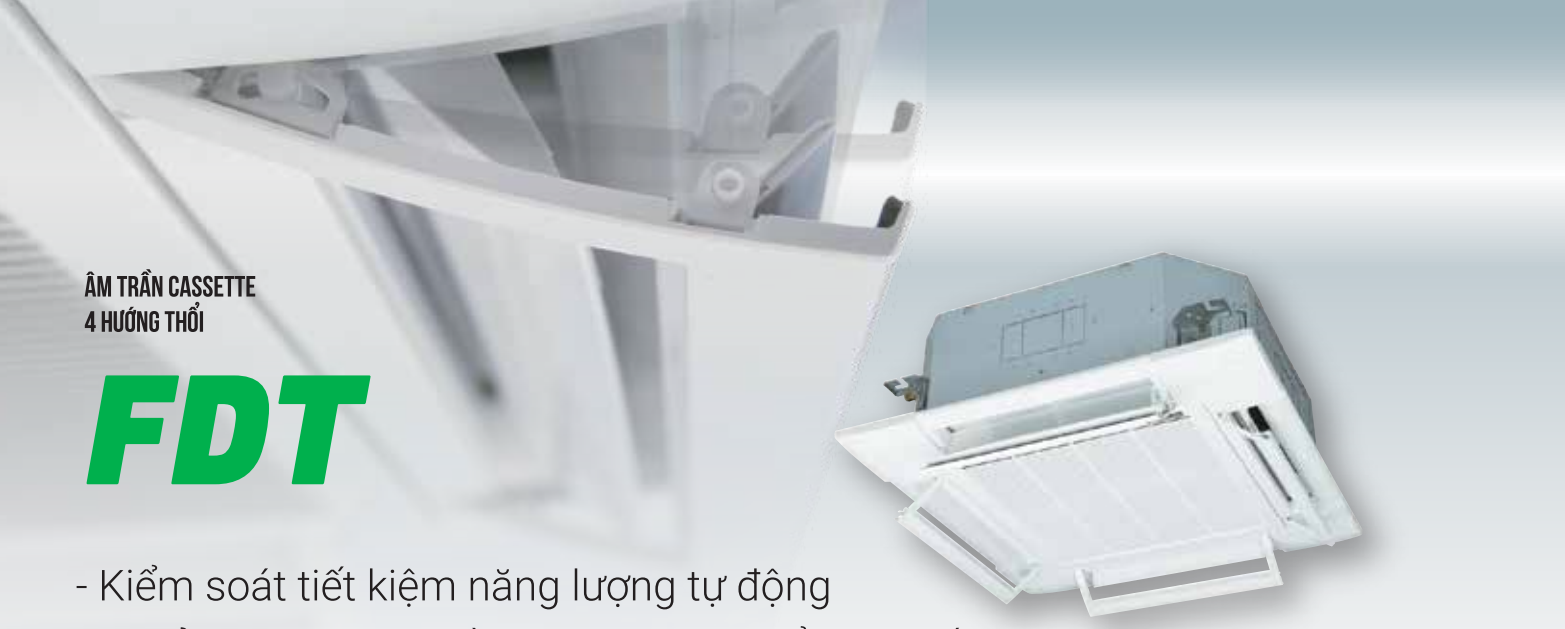

ÂM TRẦN CASSETTE
4 HƯỚNG THỔI

FDT

- Kiểm soát tiết kiệm năng lượng tự động
- Thoải mái hơn với luồng gió không thổi trực tiếp vào người
- Hoạt động êm ái

HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG CAO VỚI CÔNG NGHỆ MỚI

Dòng sản phẩm FDT mới có thể đạt được hiệu suất cao hơn dòng cũ bởi công nghệ mới nhất của Mitsubishi Heavy Industries.

COP được xác định theo tiêu chuẩn của châu Âu.

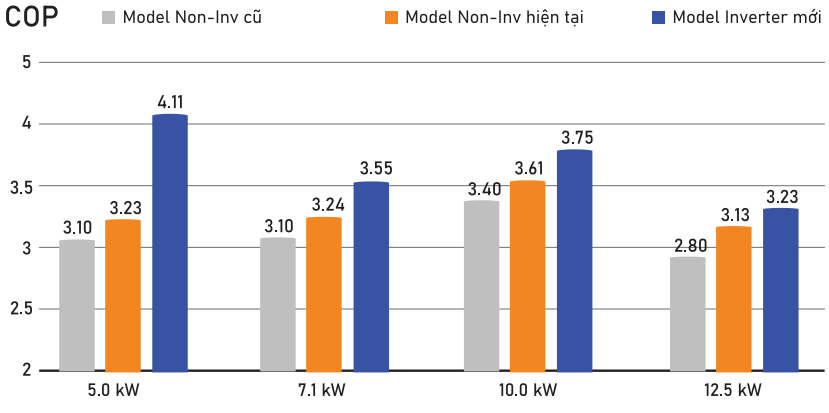

CẢI THIỆN HIỆU SUẤT KHÍ ĐỘNG HỌC CỦA CÁNH QUẠT

Công nghệ mới giúp tạo ra âm thanh hoạt động êm ái trong việc duy trì công suất và sự thoải mái. Độ ồn thấp đạt được bằng cách giảm sự dao động áp suất trong dàn trong nhà. Lưới bảo vệ quạt hỗ trợ an toàn và yên tĩnh hơn.

Cánh quạt Turbo thiết kế mới

Lưới bảo vệ quạt
(thiết bị tiêu chuẩn)

KIỂM SOÁT LINH HOẠT HỆ ĐIỀU KHIỂN CÁNH GIÓ CHỨC NĂNG MỚI NHẤT TRÊN THỊ TRƯỜNG

MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ (TÙY CHỌN)

4 cánh đảo gió bổ sung được kiểm soát độc lập ở mỗi chế độ hoạt động. Giúp dễ dàng thay đổi hướng không khí và ngăn ngừa cảm giác khó chịu của gió thổi trực tiếp khi vừa khởi động. Chức năng này giúp điều khiển linh hoạt hơn cho hướng thổi của gió.

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG (TÙY CHỌN)

Với cảm biến chuyển động mới (bản tùy chọn) giúp phát hiện hoạt động của người dùng. Kiểm soát tiết kiệm điện năng bằng cách thay đổi nhiệt độ đặt theo số lượng người dùng khi hoạt động.

Giữ sự thoải mái tối đa với sức gió nhẹ nhất
FDT thế hệ mới với cánh khiển gió linh hoạt hơn.

ÂM TRẦN CASSETTE
4 HƯỚNG THỔI

GOOD DESIGN

Giải thưởng Good Design là giải thưởng danh giá trong việc đánh giá thiết kế toàn diện tốt nhất tại Nhật Bản, bắt nguồn từ “Good Design Products Selection System” được thành lập năm 1957.
Đây là giải thưởng thiết kế toàn cầu với sự tham gia của nhiều công ty và tổ chức từ Nhật Bản và quốc tế. “G Mark” là biểu tượng của “Good Design Award”, được biết đến rộng rãi như một biểu tượng dành cho sản phẩm có thiết kế xuất sắc. (FDT)

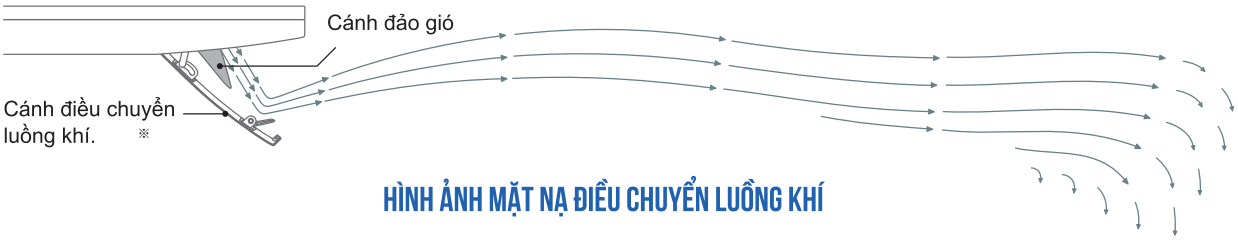

HÌNH ẢNH MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ

Mặt nạ điều chuyển luồng khí không hoạt động

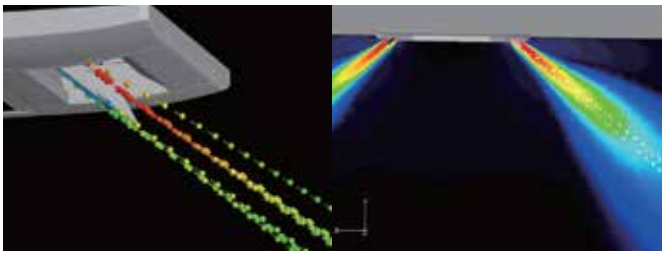

Mặt nạ điều chuyển luồng khí hoạt động

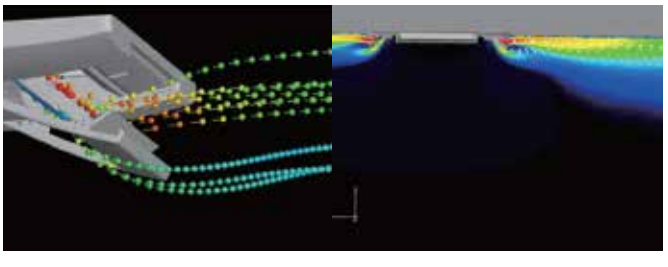

Cánh đảo điều chuyển luồng khí cung cấp luồng không khí thoải mái khắp phòng. Dù làm mát hay sưởi ấm, bộ điều khiển từ xa có thể dễ dàng điều khiển cánh điều gió. Điều này giúp không khí được trải đều khắp phòng.

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Kiểm soát tiết kiệm điện năng bằng cách phát hiện chuyển động của người trong phòng.

3 BƯỚC ĐIỀU KHIỂN

KIỂM SOÁT CÔNG SUẤT | Cảm biến chuyển động mới (bản tùy chọn) phát hiện hoạt động của người dùng trong phòng. Kiểm soát và giúp tiết kiệm bằng cách thay đổi thiết lập nhiệt độ theo số lượng người phát hiện.

CHỜ | Điều hòa không khí sẽ chuyển sang chế độ chờ khi không phát hiện hoạt động nào của người dùng. Khi phát hiện người dùng, điều hòa không khí sẽ tự động khởi động lại.

TỰ ĐỘNG TẮT MÁY | Điều hòa không khí sẽ tự động tắt khi không phát hiện hoạt động nào của người dùng trong 12 giờ liên tục.

Những model được ứng dụng:

FDT

FDU

FDUM

FDE

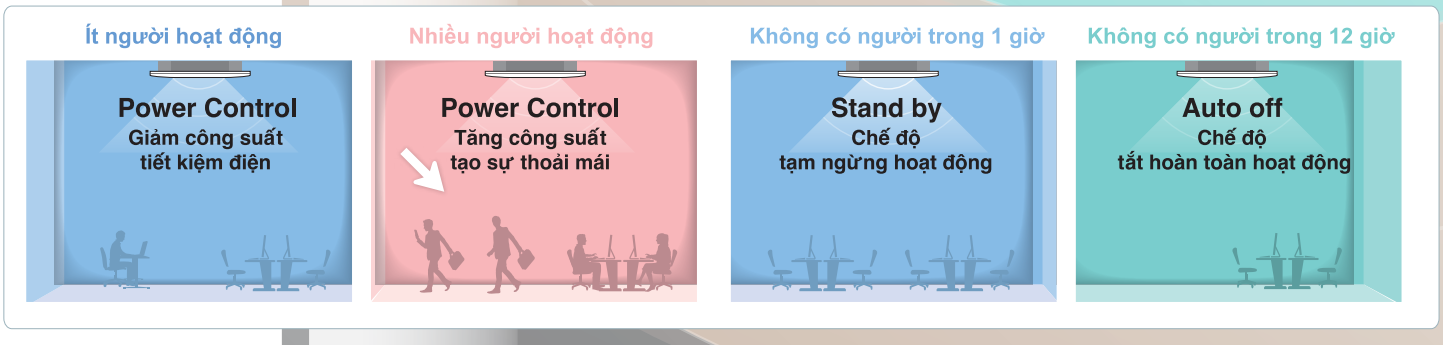

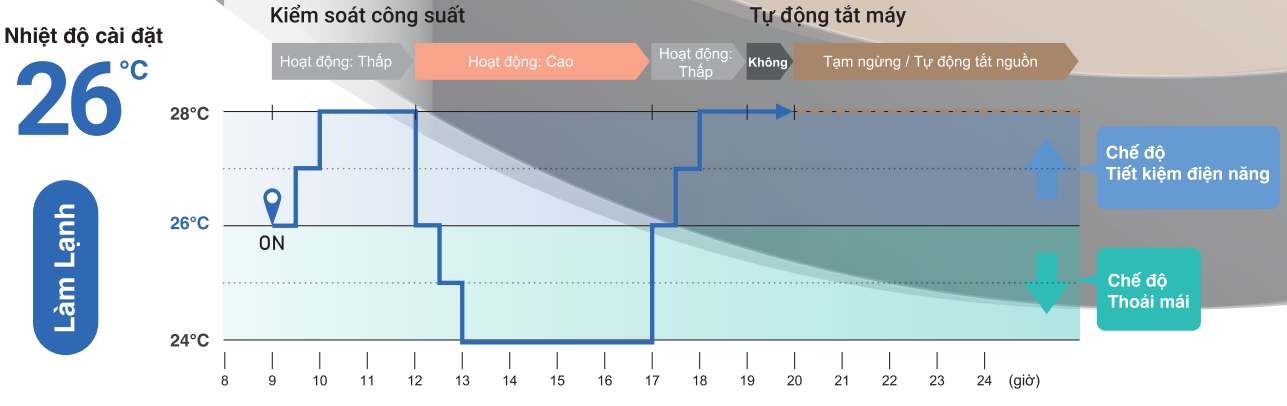

Chế độ tiết kiệm điện năng
Chế độ hoạt động thoải mái

			Chế Độ Hoạt Động		
			Lạnh	Khô	Quạt
Kiểm soát công suất ※1	Hoạt động của người dùng	Thấp	+2℃	—	—
		Cao	-2℃	—	—
Tự động tắt máy ※2			•	•	•

※1 Nhiệt độ được điều chỉnh tối đa là 2°C so với nhiệt độ cài đặt ban đầu ở chế độ làm mát bằng cách phát hiện chuyển động nhiệt lượng.

※2 Vắng mặt trong 1 giờ => Ngưng hoạt động ("Stand-by") - Hơn 12 tiếng vắng mặt => Thiết bị tự động tắt.

SỬ DỤNG ĐƠN GIẢN VỚI CÀI ĐẶT TIÊN TIẾN REMOTE CONTROL

RC-EX3A

Dễ dàng chạm và xem thông tin với màn hình tinh thể lỏng LCD.

| PHÍM CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG

Phím chuyển đổi chức năng cho phép chọn và cài đặt 2 chức năng thường sử dụng nhất trong số 6 chức năng có sẵn.

Những chức năng này có thể sử dụng đơn giản bằng cách bấm vào nút sau khi chúng đã được cài đặt, cho phép bạn sử dụng những chức năng được yêu thích ngay tức thì.

1/ BẬT/TẮT CHỨC NĂNG ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ.

Bật/tắt chức năng điều chuyển luồng khí chỉ bằng một lần bấm nút.

2/ CHẾ ĐỘ CÔNG SUẤT CAO.

Máy hoạt động với công suất cao nhất liên tục 15 phút để làm lạnh / sưởi ấm phòng thật nhanh.

3/ CHẾ ĐỘ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG.

Nhiệt độ được cài đặt tối ưu để tiết kiệm điện mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng.

4/ CHẾ ĐỘ YÊN LẶNG.

Dàn ngoài trời hoạt động êm dịu khi kích hoạt chế độ này. Thời gian sử dụng chế độ này có thể kết hợp với chế độ hẹn giờ yên lặng của dàn trong nhà.

5/ CHẾ ĐỘ VẮNG NHÀ.

Chế độ vắng nhà giúp duy trì nhiệt độ phòng ở mức vừa phải.

6/ CHẾ ĐỘ YÊU THÍCH.

Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được điều chỉnh tự động theo chế độ yêu thích.

7/ DẤU HIỆU LƯỚI LỌC.

Thông báo tới lúc vệ sinh lưới lọc.

CÀI ĐẶT ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ (CHỈ CÓ Ở DÒNG FDT)

Người sử dụng có thể mở/tắt chức năng “chống thổi gió trực tiếp vào người” ở từng cánh hướng gió riêng biệt.

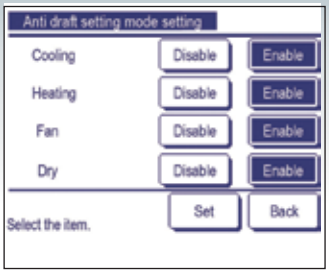

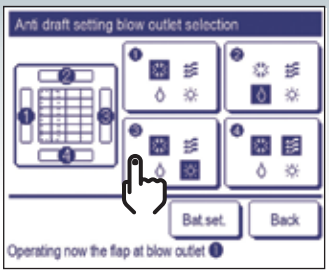

DỄ DÀNG ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG GIÓ

Người sử dụng có thể điều chỉnh hướng gió một cách trực quan thông qua màn hình hiển thị.

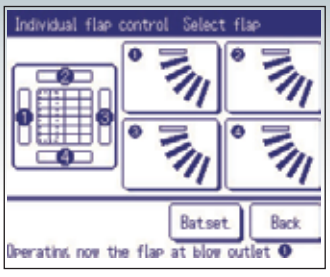

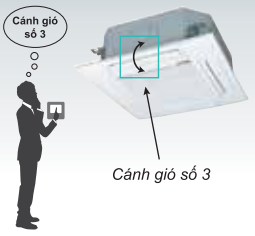

ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Cảm biến chuyển động dò tìm sự hiện diện và hoạt động của con người để thực hiện các điều khiển khác nhau.

1 Chọn Mở/Tắt
Điều khiển cảm biến chuyển động

Mở/Tắt

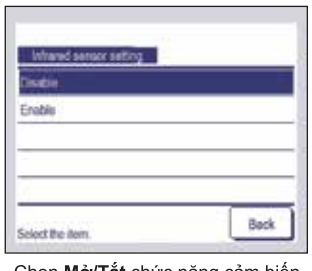

Chọn **Mở/Tắt** chức năng cảm biến chuyển động trên remote.

2 Chọn Mở/Tắt trên mỗi hoạt động
- **Kiểm soát công suất**
- **Tự động tắt máy**

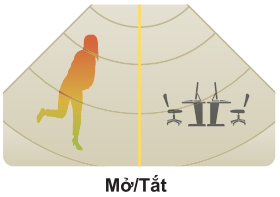

Mở/Tắt

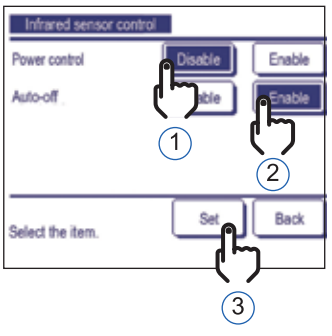

KIỂM SOÁT DỰ PHÒNG

Kiểm soát cân bằng 2 dàn trong nhà (2 nhóm).

Dự phòng máy hư

Bảo đảm | Tiện nghi

HỖ TRỢ TOÀN THỜI GIAN

Nếu 1 trong 2 dàn bị hư và không hoạt động, dàn còn lại sẽ khởi động chế độ dự phòng để bảo đảm sự thoải mái cho người dùng.

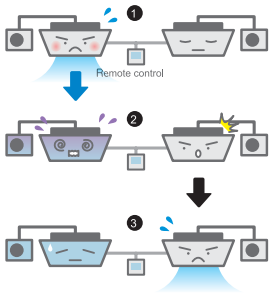

Dự phòng bù công suất

Tiện nghi | Tiết kiệm năng lượng | Tuổi thọ lâu hơn

DUY TRÌ SỰ THOẢI MÁI CHO NGƯỜI DÙNG

Khi hệ thống phát hiện ra 1 trong 2 dàn bị quá tải, dàn còn lại sẽ bù vào công suất thiếu hụt.

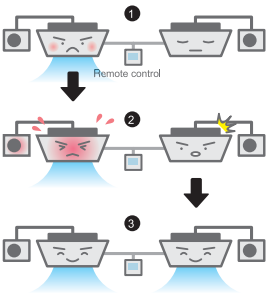

Kiểm soát hoạt động luân phiên

Tuổi thọ lâu hơn | Tiết kiệm năng lượng

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VÀ TĂNG TUỔI THỌ

Bằng cách vận hành luân phiên, thời gian hoạt động của máy được cân bằng. (Vòng tuần hoàn luân phiên được xác định trong một khoảng từ 10 giờ đến 990 giờ với 10 giờ tăng thêm).

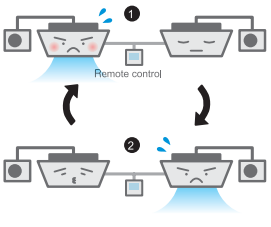

NGÕ KẾT NỐI THÊM CHỨC NĂNG

Ngõ kết nối thiết bị ngoại vi có trong remote có thể được dùng để thêm chức năng tùy theo nhu cầu của người dùng.

Hệ thống giám sát từ xa

Thẻ khóa Tắt / Mở

Đầu vào bên ngoài

Mới thêm vào

CNT (1-6) CNTA (1-2)	
Đầu vào	Mở/Tắt
	Cho phép/Không cho phép
	Làm lạnh/Sưởi ấm
	Dừng khẩn cấp
	• Điều chỉnh sai số nhiệt độ cài đặt • Cưỡng bức ngắt máy nén (thermo-off) • Tắt dàn trong nhà • Chế độ yên lặng

Đầu ra bên ngoài

Mới thêm vào

CNT (Mới)		
2	Đầu ra	Hoạt động Sưởi ấm Máy nén hoạt động (thermo-on)
3	Đầu ra	Kiểm tra
4	Đầu ra	• Làm lạnh (chống đông tuyết) • Motor quạt hoạt động • Motor quạt hoạt động với tốc độ PHI hoặc HI • Motor quạt hoạt động với tốc độ ME hoặc LO • Chống đông tuyết (hồi dầu với chế độ sưởi) • Thông gió • Sưởi ấm • Làm lạnh không giới hạn • Báo lỗi dàn trong nhà quá tải
5	Đầu ra	

CHẾ ĐỘ YÊU THÍCH

Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được nhớ và gán cho hai nút bấm để có thể điều chỉnh nhanh bởi một lần nhấn nút.

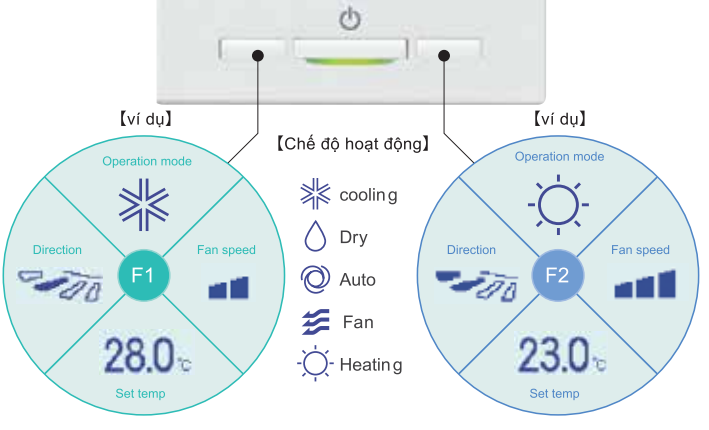

ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG MÀN HÌNH

Độ sáng màn hình remote có thể điều chỉnh theo 10 mức.

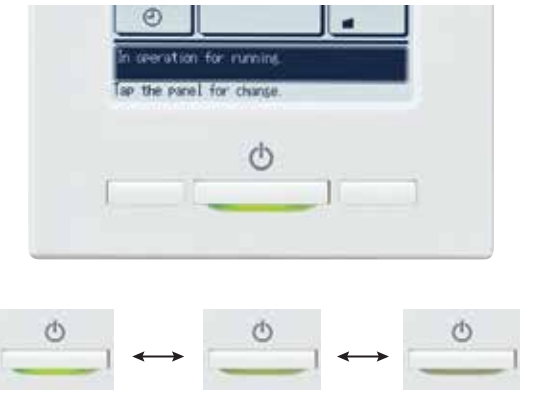

SỬ DỤNG VẬT LIỆU HÀN KHÔNG CHÌ

Để tránh ô nhiễm cho môi trường toàn cầu, nhà máy Mitsubishi Heavy Industries đã áp dụng tiêu chuẩn RoHS (tương đương với tiêu chuẩn IEC 62321 theo quyết định số 4693/QĐ-BCT) không sử dụng hóa chất độc hại cho toàn bộ sản phẩm máy điều hòa không khí thương hiệu Mitsubishi Heavy Industries tại thị trường Việt Nam.

RoHS COMPLIANT

CÀI ĐẶT CHẾ ĐỘ YÊN LẶNG

Dàn ngoài trời hoạt động ưu tiên sự yên lặng. Chế độ yên lặng được gán cho phím F1 và F2. Bạn có thể chọn mở/tắt chế độ này chỉ bằng 1 lần nhấn nút.

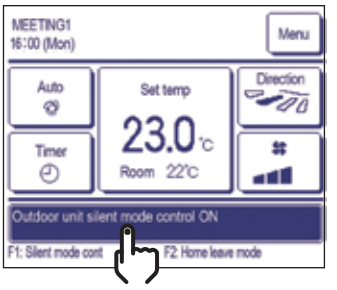

CHUYỂN ĐỔI NGÔN NGỮ

Có thể chọn các ngôn ngữ sau:
Anh/Đức/Pháp/Tây Ban Nha/Ý /Hà Lan/Thổ Nhĩ Kỳ/Bồ Đào Nha/Nga /Ba Lan/Nhật/Trung Hoa.

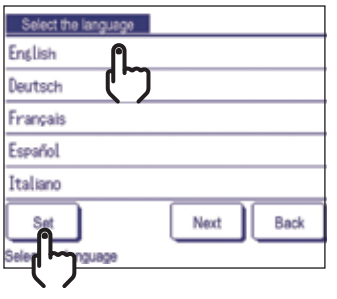

HIỂN THỊ CÔNG SUẤT DÀN TRONG NHÀ

Công suất của các dàn trong nhà được hiển thị trên remote RC-EX3A.

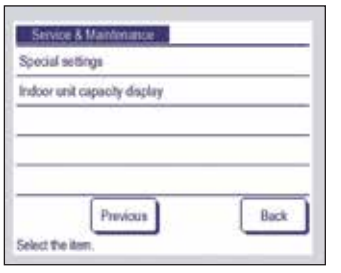

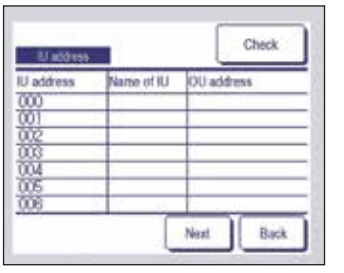

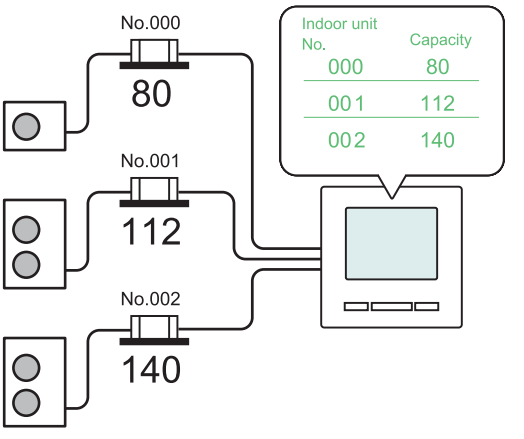

HIỂN THỊ LỖI VÀ THÔNG TIN *

Khi có lỗi vận hành, tin báo “Dừng Bảo Vệ” hiển thị trên màn hình.

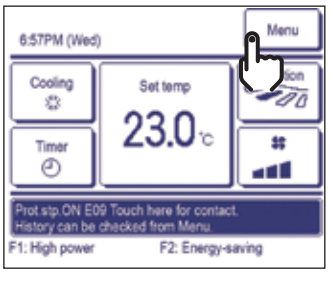

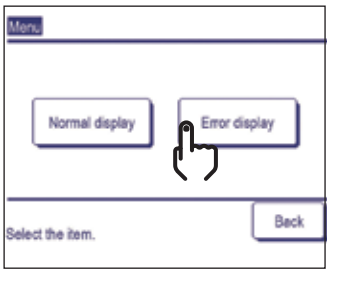

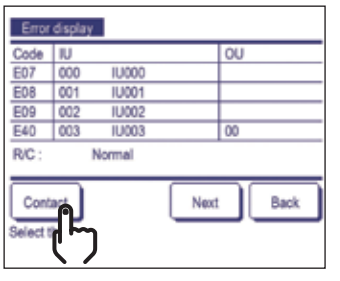

** Sau khi được cài đặt, tính năng này giúp người dùng biết được thông tin đơn vị kỹ thuật phụ trách hỗ trợ xử lý sự cố.*

BỘ ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY VÀ BỘ NHẬN TÍN HIỆU KHÔNG DÂY HOÀN TOÀN MỚI

Model	Wireless kit
FDT	RCN-T-5BW-E2
FDE	RCN-E-E3
FDU	RCN-KIT4-E2
FDUM	
FDF (Inverter)	

CHỨC NĂNG MỚI THÊM VÀO

1. Công suất cao.
2. Tiết kiệm năng lượng.
3. Hẹn giờ Mở/Tắt theo đồng hồ.
4. Khóa trẻ em.
5. Chế độ dàn ngoài trời yên lặng.
6. Chế độ vắng nhà.

CÁC CHỨC NĂNG VÀ HOẠT ĐỘNG SẼ ĐƯỢC CẢI THIỆN.

Màn hình hiển thị

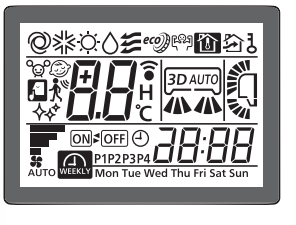

NON - INVERTER				HP	2.0	3.0	3.0	4.0	4.0	5.0	5.0	5.5
				kW	5.0	7.0	7.3	10.4	10.5	12.5	13.0	14.0
				Btu/h	17,060	23,884	24,908	35,485	35,826	42,650	44,356	47,768
TỦ ĐỨNG	FDF	R410A	1 pha		●						
			3 pha							●		●

NON - INVERTER				HP	2.0	3.0	4.0	5.0	5.0	5.5	5.5
				kW	5.3	7.0	10.6	12.9	13.0	14.4	14.9
				Btu/h	18,084	23,884	36,167	44,015	44,356	49,133	50,839
ÂM TRẦN	FDT	R32	1 pha	●	●	●				
			3 pha			●	●		●	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ	FDUM	R32	1 pha	●	●	●				
			3 pha			●		●		●

INVERTER				HP	1.5	2.0	2.5	3.0	4.0	5.0	5.0	5.0	5.5
				kW	4.3	5.3	6.1	7.0	10.5	12	12.3	12.5	14.0
				Btu/h	14,672	18,084	20,813	23,884	35,826	40,944	41,968	42,650	47,768
ÂM TRẦN	FDT	R32	1 pha	●	●	●	●	●			●	●
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ	FDUM	R32	1 pha	●	●	●	●					
	FDU	R32	1 pha					●	●			●
ÁP TRẦN	FDE	R32	1 pha	●	●	●	●	●		●		●

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA DÀN NGOÀI TRỜI

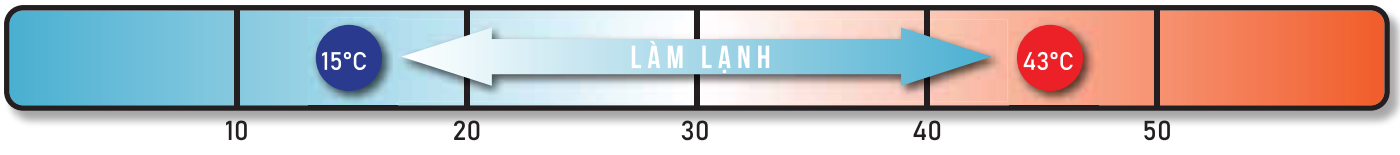

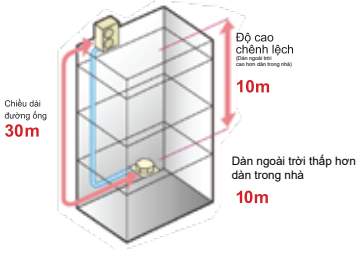

FDC70CNV-S5

Chiều dài đường ống gas nạp sẵn **15m**

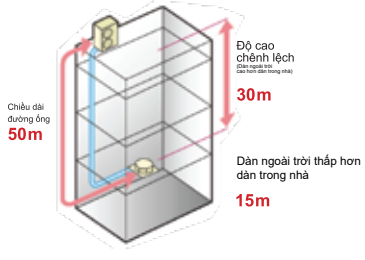

FDC125CSV-S5 | FDC140CSV-S5

Chiều dài đường ống gas nạp sẵn **30m**

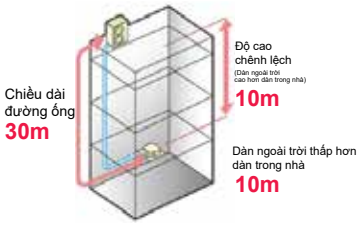

FDC50CNZ-W5

Chiều dài đường ống gas nạp sẵn **15m**

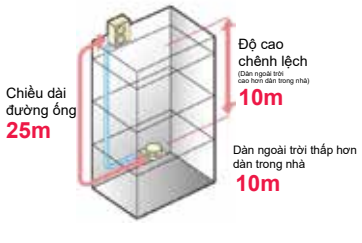

FDC70CNZ-W5

Chiều dài đường ống gas nạp sẵn **7.5m**

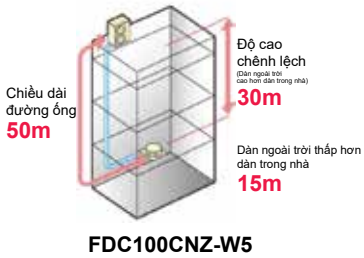

FDC100CNZ-W5
FDC125,140CSZ-W5

Chiều dài đường ống gas nạp sẵn **25m**

FDC100CSZ-W5

Chiều dài đường ống gas nạp sẵn **25m**

TỦ ĐỨNG - FLOOR STANDING

FDF

R410A

ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

FDC70CNV-S5

FDC125CSV-S5

FDC140CSV-S5

1. Lưu lượng gió mạnh & rộng

Luồng không khí rộng và mạnh mẽ tăng sự thoải mái cho bạn, đạt hiệu suất cao khi kết hợp với dàn ngoài trời công nghệ cao.

2. Dễ di chuyển & lắp đặt

Có 4 hướng ra cho đường ống gas và ống thoát nước xả, giúp khả năng chọn vị trí lắp đặt được linh hoạt và hiệu quả hơn. Thiết kế mỏng (độ dày: 320mm), dễ dàng cho việc vận chuyển và lắp đặt.

Dễ bảo trì

Chỉ cần tháo mặt nạ trước là có thể vệ sinh bộ trao đổi nhiệt một cách dễ dàng.

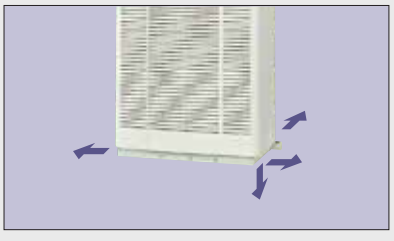

3. Vị trí bo mắt nhận

Mắt nhận tín hiệu điều khiển không dây được đặt tại góc trên của đường gió hồi.

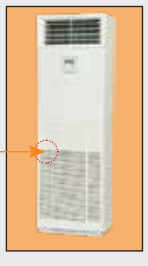

DANH MỤC			LOẠI MÁY		
Dàn trong nhà			FDF70CNV-S5	FDF125CSV-S5	FDF140CSV-S5
Dàn ngoài trời			FDC70CNV-S5	FDC125CSV-S5	FDC140CSV-S5
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz	
Công suất lạnh		kW	7.0	12.5	14
Công suất tiêu thụ		kW	2.465	4.46	4.70
COP			2.84	2.80	2.98
Dòng điện hoạt động tối đa		A	13	10.5	11.4
Dòng điện khởi động			44.5	44.6	53
Độ ồn	Dàn trong nhà (Hi/Me/Lo)	dB(A)	48/40	51 / 41 / 37	54 / 41 / 37
	Dàn ngoài trời		56	58	59
Lưu lượng gió	Dàn trong nhà (Hi/Me/Lo)	m^3/phút	21/15	25 / 17 / 15	28 / 17 / 15
	Dàn ngoài trời		37	75	132
Kích thước ngoài	Dàn trong nhà (cao x rộng x sâu)	mm	1850 x 600 x 320		
	Dàn ngoài trời		640 x 800 (+71) x 290	845 x 970 x 370	1300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn trong nhà	kg	51	53	
	Dàn ngoài trời		46	85	108
Gas lạnh			R410A / Tiết lưu cáp	R410A / Tiết lưu điện tử	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi	ømm	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống		m	30	50	
Độ cao chênh lệch	Dàn ngoài trời (cao/thấp hơn)	m	Tối đa 10/10	Tối đa 30/15	
Dây điện kết nối			1.5 mm^2 x 4 dây (bao gồm dây nối đất)	1.6 mm^2 x 4 dây (bao gồm dây nối đất)	
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây / không dây: Tiêu chuẩn (theo máy)		

**Dàn trong nhà FDF70CNV-S5/ FDF125CSV-S5/FDF140CSV-S5 sản xuất tại nhà máy Mitsubishi Heavy Industries - Trung Quốc.*

ÂM TRẦN CASSETTE - 4 HƯỚNG THỔI

FDT

FDT50/70/100CNZ-W5
FDT100/125/140CSZ-W5

Mặt nạ điều chuyển luồng khí
(Tùy chọn)

GOOD DESIGN

R32

Hệ điều khiển (tùy chọn)

Điều khiển không dây

RCN-T-5BW-E2

Điều khiển dây

RC-EX3A

RC-E5

RCH-E3

FDC50/70CNZ-W5

FDC100CNZ-W5
FDC100/125CSZ-W5

FDC140CSZ-W5

DANH MỤC				LOẠI MÁY					
Dàn trong nhà				FDT50CNZ-W5	FDT70CNZ-W5	FDT100CNZ-W5	FDT100CSZ-W5	FDT125CSZ-W5	FDT140CSZ-W5
Dàn ngoài trời				FDC50CNZ-W5	FDC70CNZ-W5	FDC100CNZ-W5	FDC100CSZ-W5	FDC125CSZ-W5	FDC140CSZ-W5
Nguồn điện				1 Phase, 220-240V, 50Hz			3 Phase, 380-415V, 50Hz		
Công suất lạnh			kW	5.3	7.0	10.6	10.6	12.9	14.4
Công suất tiêu thụ			kW	1.41	1.923	2.98	3.09	4.22	4.70
COP				3.76	3.64	3.56	3.43	3.06	3.06
Dòng điện hoạt động tối đa			A	9.7	14.5	18.9	7.9	9.8	14.1
Dòng điện khởi động				19.8	42.5	67.4	25.9	29.9	37
Độ ồn	Dàn trong nhà(P-Hi/Hi/Me/Lo)		dB(A)	38/36/35/32	43/38/37/34	44/40/38/34		44/41/39/36	44/41/39/36
	Dàn ngoài trời			51	55	57	56	57	58
Lưu lượng gió	Dàn trong nhà(P-Hi/Hi/Me/Lo)		m^3/phút	18/17/15.5/15	26/21/17/15	31/26/23/17		31/28/25/18	31/28/26/20
	Dàn ngoài trời			26.5	37	75			132
Kích thước ngoài	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	-	-	-	-	-	-
	Dàn trong nhà			236 x 840 x 840		298 x 840 x 840			
	Dàn ngoài trời			640 x 800(+71) x 290		845 x 970 x 370			1300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn trong nhà		kg	20	22	25			
	Dàn ngoài trời			40.5	44.0	73.5	75	74	96
Gas lạnh	Đường lỏng/Đường hơi			R32					
Kích cỡ đường ống			ømm	Ø6.35 / Ø15.88		Ø9.52/Ø15.88			
Độ dài đường ống	Dàn trong nhà (cao/thấp hơn)		m	30	25	50			
Độ cao chênh lệch			m	Tối đa 10/10		Tối đa 30/15			
Dây điện kết nối				1.5m^2 x 4	2.5m^2 x 4	1.5m^2 x 4	2.5m^2 x 4		
Phương pháp kết nối				Trạm nối dây (siết vít)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)	RCN-T-5AW-E2, RC-EX3A, RC-E5,RCH-E3								

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

FDUM

FDC50/70CNZ-W5

FDC100CNZ-W5
FDC100/125CSZ-W5

FDC140CSZ-W5

FDUM50/70/100CNZ-W5
FDUM100/125/140CSZ-W5

Bộ lọc (tùy chọn)

UM-FL1EF : for 50, 70
UM-FL2EF : for 100, 125
UM-FL3EF : for 140

Sự giảm áp suất tĩnh ngoài:5Pa

BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

Điều khiển không dây (tuỳ chọn)

RCN-KIT4-E2

Điều khiển dây (tuỳ chọn)

RC-EX3A

RC-E5

RCH-E3

DANH MỤC			LOẠI MÁY					
Dàn trong nhà			FDUM50CNZ-W5	FDUM70CNZ-W5	FDUM100CNZ-W5	FDUM100CSZ-W5	FDUM125CSZ-W5	FDUM140CSZ-W5
Dàn ngoài trời			FDC50CNZ-W5	FDC70CNZ-W5	FDC100CNZ-W5	FDC100CSZ-W5	FDC125CSZ-W5	FDC140CSZ-W5
Nguồn điện			1 Phase, 220-240V, 50Hz			3 Phase, 380-415V, 50Hz		
Công suất lạnh		kW	5.3	7.0	10.6	10.6	13.0	14.9
Công suất tiêu thụ		kW	1.44	2.05	3.10	3.15	4.44	4.75
COP			3.68	3.41	3.42	3.37	2.93	3.14
Dòng điện hoạt động tối đa		A	10.4	15.9	19.7	8.1	10.2	14.8
Dòng điện khởi động			15	42.5	58.0	29.6	20.8	51.2
Độ ồn	Dàn trong nhà(P-Hi/Hi/Me/Lo)	dB(A)	34/30/28/26	38/33/31/29	41/36/31/29	40/36/32/29	44/37/33/29	44/37/33/29
	Dàn ngoài trời		51	55	57	56	57	58
Lưu lượng gió	Dàn trong nhà(P-Hi/Hi/Me/Lo)	m^3/phút	14.5/11.5/10.5/9	24/19/15/10	39/32/26/20		48/35/28/22	48/35/28/22
	Dàn ngoài trời		26.5	37	75			132
Kích thước ngoài	Dàn trong nhà (cao x rộng x sâu)							
	Dàn ngoài trời	mm	640 x 800(+71) x 290	640 x 800(+71) x 290	845 x 970 x 370			1300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn trong nhà	kg	29	34	53	53	53	53
	Dàn ngoài trời		40.5	44	73.5	75	74	96
Gas lạnh	Đường lỏng/Đường hơi		R32					
Kích cỡ đường ống		ømm	Ø6.35 / Ø15.88		Ø9.52/Ø15.88			
Độ dài đường ống	Dàn trong nhà (cao/thấp hơn)	m	30	25	50			
Độ cao chênh lệch		m	Tối đa 10/10		Tối đa 30/15			
Dây điện kết nối			1.5m^2 x 4	2.5m^2 x 4	1.5m^2 x 4	2.5m^2 x 4		
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)			RCN-KIT4-E2, RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3					

ÂM TRẦN CASSETTE - 4 HƯỚNG THỔI

FDT

Mặt nạ điều chuyển luồng khí (Tùy chọn)

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX3A RC-E5 RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-T-5BW-E2

THÍCH HỢP CHO NHÀ CÓ TRẦN CAO

Hệ thống thổi mạnh mẽ mang luồng không khí thoải mái đến sàn nhà ngay cả trong các ứng dụng có trần cao. Nó rất lý tưởng cho các văn phòng có trần cao, cửa hàng, v.v., với luồng không khí rộng và đồng đều khắp phòng.

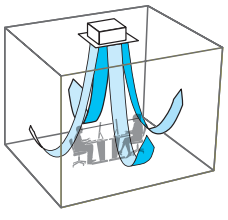

BƠM NƯỚC XẢ 850MM

Bơm thoát nước xả được lắp sẵn với độ nâng 850mm tính từ bề mặt trần, cho phép bố trí hệ thống ống xả dễ dàng hơn. Tùy vào vị trí lắp đặt, một vòi mềm 185mm, phụ kiện tiêu chuẩn, hỗ trợ cho việc vận hành dễ dàng.

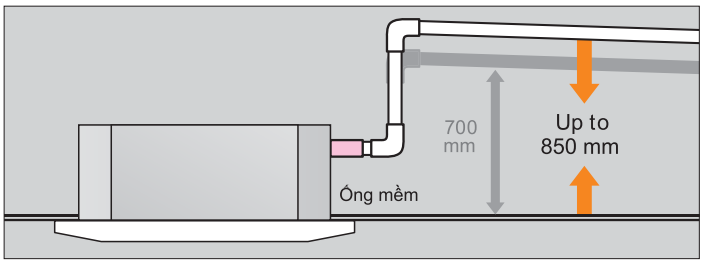

FDC40YNA-W5
FDC50YNA-W5
FDC60YNA-W5

FDC70YNA-W5

FDC100YNA-W5

FDC125YNA-W5
FDC140YNA-W5

DANH MỤC				LOẠI MÁY						
Dàn trong nhà				FDT40YA-W5	FDT50YA-W5	FDT60YA-W5	FDT70YA-W5	FDT100YA-W5	FDT125YA-W5	FDT140YA-W5
Dàn ngoài trời				FDC40YNA-W5	FDC50YNA-W5	FDC60YNA-W5	FDC70YNA-W5	FDC100YNA-W5	FDC125YNA-W5	FDC140YNA-W5
Nguồn điện				1 Phase, 220-240V, 50Hz						
Công suất lạnh			kW	4.30 (1.6~4.8)	5.30 (1.6~5.7)	6.10 (1.6~6.5)	7.0(1.3~7.7)	10.5 (2.0~11.5)	12.5 (3.1~12.8)	14.0 (3.2~14.5)
Công suất tiêu thụ			kW	0.99	1.38	1.72	1.972	2.80	3.87	4.40
COP				4.34	3.84	3.55	3.55	3.75	3.23	3.18
Dòng điện hoạt động tối đa			A	4.6 / 4.4 / 4.2	6.3 / 6.0 /5.8	7.9/7.5/7.2	9.1 / 8.7 / 8.4	12.8 /12.2 /11.7	17.6 /16.9 /16.2	20.2/19.3/18.5
Dòng điện khởi động				13	13	13	13.8	17	18.0	24
Độ ồn	Dàn trong nhà(P-Hi/Hi/Me/Lo)		dB(A)	37/33/30/26	41/33/30/26	45/34/30/27	46/34/32/27	47/39/36/30	48/39/37/30	49/42/39/32
	Dàn ngoài trời			49	50	52	54	57	58	59
Lưu lượng gió	Dàn trong nhà(P-Hi/Hi/Me/Lo)		m^3/phút	19/16/13/10	22/16/13/10	28.5/17.5/14.5/11.5	28/18/15/12	37/26/23/17	38/28/25/18	38/29/26/19
	Dàn ngoài trời			30	32.5	34.5	30	58.4	79	75
Kích thước ngoài	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950						
	Dàn trong nhà			236x840x840				298x840x840		
	Dàn ngoài trời			595 x 780 x 290			640 x 800 x 290	750 x 880 x 340	845 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn trong nhà		kg	24 (19/5)			26 (21/5)	30 (25/5)		
	Dàn ngoài trời			32			37	51	67.5	68
Gas lạnh				R32 (nạp cho 15m)			R32 (nạp cho 10m)	R32 (nạp cho 15m)	R32 (nạp cho 30m)	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")				6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	25			30	50		
Độ cao chênh lệch	Dàn ngoài trời (cao/thấp hơn)		m	Tối đa 15/15			Tối đa 20/20			Tối đa 50/15
Mặt nạ				T -PSA-5BW-E						
Dây điện kết nối				1.5 mm² x 4 dây					2.0 mm² x 4 dây	
Phương pháp kết nối				Trạm nối dây (siết vít)						
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A , RC-E5 , RCH-E3 - Không dây: RCN-T-5BW-E2						

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - ÁP SUẤT TĨNH THẤP / TRUNG BÌNH

FDUM

R32

TỰ ĐỘNG ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT TĨNH (E.S.P)

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) bằng cách điều chỉnh nút E.S.P trên bộ điều khiển có dây. Dàn trong nhà sẽ kiểm soát tốc độ quạt sao cho bảo đảm được lưu lượng gió ở mỗi mức tốc độ khác nhau. Bạn có thể điều chỉnh áp suất tĩnh mong muốn bằng cách tính toán lưu lượng gió và áp suất hao hụt trên ống gió, sau đó cài đặt trên remote dây.

RC-E5
Nút E.S.P

Áp suất tĩnh ngoài có thể được cài đặt bằng nút E.S.P

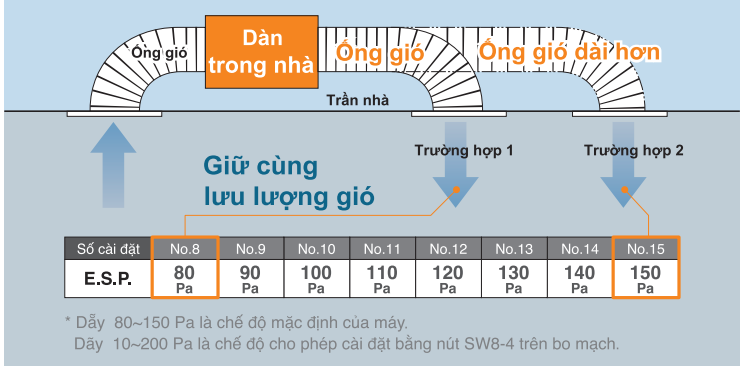

Số cài đặt	No.8	No.9	No.10	No.11	No.12	No.13	No.14	No.15
E.S.P.	80 Pa	90 Pa	100 Pa	110 Pa	120 Pa	130 Pa	140 Pa	150 Pa

* Dãy 80~150 Pa là chế độ mặc định của máy.
Dãy 10~200 Pa là chế độ cho phép cài đặt bằng nút SW8-4 trên bo mạch.

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX3A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-KIT4-E2

FDC40YNA-W5
FDC50YNA-W5
FDC60YNA-W5

FDC70YNA-W5

THIẾT KẾ MỎNG

Chiều cao của Model FDUM chỉ 280mm.

Giảm 70mm

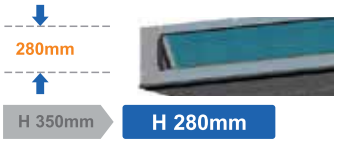

CẢI TIẾN KHÔNG GIAN BẢO TRÌ

Cánh quạt và motor quạt có thể tháo ra từ mặt phải của dàn trong nhà. Việc bảo trì có thể thực hiện được từ bên mặt phải hoặc phía dưới máy.

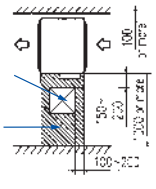

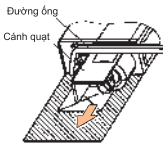

DANH MỤC				LOẠI MÁY			
Dàn trong nhà				FDUM40YA-W5	FDUM50YA-W5	FDUM60YA-W5	FDUM70YA-W5
Dàn ngoài trời				FDC40YNA-W5	FDC50YNA-W5	FDC60YNA-W5	FDC70YNA-W5
Nguồn điện					1 Phase, 220-240V, 50Hz		
Công suất lạnh			kW	4.30 (1.6~4.8)	5.30 (1.6~5.7)	6.10 (1.6~6.5)	7.0 (1.3~7.7)
Công suất tiêu thụ			kW	1.13	1.59	1.77	2.167
COP				3.81	3.33	3.45	3.23
Dòng điện hoạt động tối đa			A	5.2 / 5.0 / 4.8	7.3 / 7.0 / 6.7	8.1 / 7.7 / 7.4	10.1 / 9.6 / 9.2
Dòng điện khởi động				13	13	13	13.8
Độ ồn	Dàn trong nhà (Hi/Me/Lo)		dB(A)	32 / 26 / 25 / 23	32 / 26 / 25 / 23	33 / 27 / 26 / 23	38 / 33 / 29 / 25
	Dàn ngoài trời			50	52	52	54
Lưu lượng gió	Dàn trong nhà(Hi/Me/Lo)		m^3/phút	13 / 10 / 9 / 8		20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10
	Dàn ngoài trời			32.5		34.5	30
Áp suất tĩnh ngoài (Tiêu chuẩn/Tối đa)			Pa	35 / 100			
Kích thước ngoài	Dàn trong nhà	(cao x rộng x sâu)	mm	280 x 750 x 635		280 x 950 x 635	
	Dàn ngoài trời			595 x 780 x 290	595 x 780 x 290	595 x 780 x 290	640 x 800 x 290
Trọng lượng tịnh	Dàn trong nhà		kg	29		34	
	Dàn ngoài trời			32			37
Gas lạnh				R32 (nạp cho 15m)	R32 (nạp cho 15m)	R32 (nạp cho 15m)	R32 (nạp cho 10m)
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 12.7(1/2")
Độ dài đường ống			m	25			30
Độ cao chênh lệch	Dàn ngoài trời (cao/thấp hơn)		m	Tối đa 15/15			Tối đa 20/20
Dây điện kết nối				1.5mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)			
Phương pháp kết nối				Trạm nối dây (siết vít)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A , RC-E5 , RCH-E3 (tùy chọn) / Không dây: RCN-KIT4-E2			

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH / CAO

FDU

TỰ ĐỘNG ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT TĨNH (E.S.P)

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) bằng cách điều chỉnh nút E.S.P trên bộ điều khiển có dây. Dàn trong nhà sẽ kiểm soát tốc độ quạt sao cho bảo đảm được lưu lượng gió ở mỗi mức tốc độ khác nhau. Bạn có thể điều chỉnh áp suất tĩnh mong muốn bằng cách tính toán lưu lượng gió và áp suất hao hụt trên ống gió, sau đó cài đặt trên remote dây.

RC-E5
Nút E.S.P

Áp suất tĩnh ngoài có thể được cài đặt bằng nút E.S.P

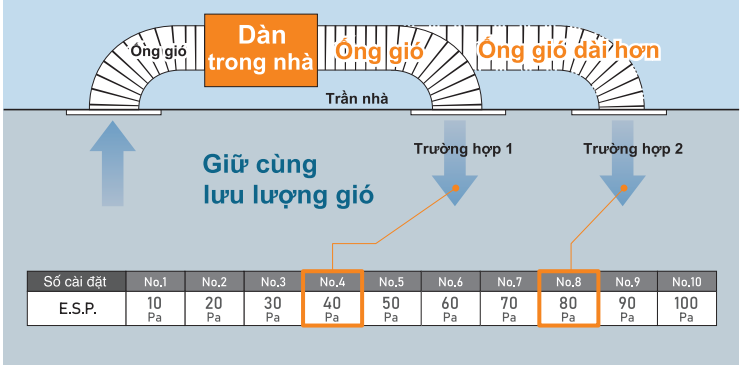

Số cài đặt	No.1	No.2	No.3	No.4	No.5	No.6	No.7	No.8	No.9	No.10
E.S.P.	10 Pa	20 Pa	30 Pa	40 Pa	50 Pa	60 Pa	70 Pa	80 Pa	90 Pa	100 Pa

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX3A RC-E5 RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-KIT4-E2

FDC100YNA-W5

FDC125YNA-W5
FDC140YNA-W5

CỬA SỔ KIỂM TRA TRONG SUỐT

Khi máng nước xả bị dơ, có thể kiểm tra dễ dàng qua cửa sổ trong suốt này mà không phải tháo máng nước ra xem.

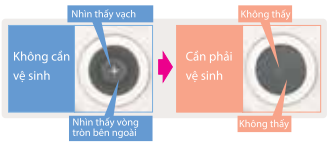

LẮP ĐẶT THUẬN TIỆN

Việc xả nước ngưng được thực hiện bằng bơm tới độ cao 600mm (FDU100/125/140).
Dàn trong nhà được giấu hoàn toàn dưới trần nhà, rất thích hợp cho các không gian nội thất trang trí sang trọng.

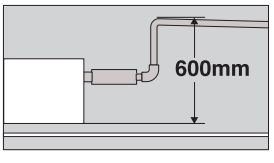

DANH MỤC				LOẠI MÁY		
Dàn trong nhà				FDU100YA-W5	FDU125YA-W5	FDU140YA-W5
Dàn ngoài trời				FDC100YNA-W5	FDC125YNA-W5	FDC140YNA-W5
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz		
Công suất lạnh			kW	10.5 (2.0~11.5)	12.0(3.0~12.0)	14.0 (3.2~14.5)
Công suất tiêu thụ			kW	3.10	3.82	4.50
COP				3.39	3.14	3.11
Dòng điện hoạt động tối đa			A	14.1/13.5/13.0	17.4/16.7/16.0	20.6/19.7/18.9
Dòng điện khởi động				17	20	27
Độ ồn	Dàn trong nhà (Hi/Me/Lo)		dB(A)	39/35/33/30	39/34/30/28	42/35/31/28
	Dàn ngoài trời			57	61	59
Lưu lượng gió	Dàn trong nhà(Hi/Me/Lo)		m^3/phút	36/28/25/19	39/32/26/20	48/35/28/22
	Dàn ngoài trời			58.4	79	75
Áp suất tĩnh ngoài (Tiêu chuẩn/Tối đa)			Pa	40 / 200		
Kích thước ngoài	Dàn trong nhà	(cao x rộng x sâu)	mm	280 x 1,368 x 738		
	Dàn ngoài trời			750 x 880 x 340	845 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn trong nhà		kg	54		
	Dàn ngoài trời			51	67.5	68
Gas lạnh				R32 (nạp cho 15m)	R32 (nạp cho 30m)	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	50		
Độ cao chênh lệch	Dàn ngoài trời (cao/thấp hơn)		m	Tối đa 20/20		Tối đa 50/15
Dây điện kết nối				1.5mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)	2.0mm² x 4 dây(bao gồm dây nối đất)	
Phương pháp kết nối				Trạm nối dây (siết vít)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A , RC-E5 , RCH-E3 (tùy chọn) / Không dây: RCN-KIT4-E2		

ÁP TRẦN

FDE

R32

CẢI TIẾN THAO TÁC LẮP ĐẶT

Ống dẫn môi chất lạnh từ máy có thể bố trí theo 3 hướng phía sau, bên phải và lên trên. Ống nước xả có thể được bố trí theo 2 hướng trái - phải. Điều này cho phép bố trí đường ống một cách linh động, đáp ứng cho các cách lắp đặt khác nhau. Việc sửa chữa, bảo trì có thể thực hiện được từ dưới đáy máy.

GIẢM TRỌNG LƯỢNG

Từ việc giảm số lượng motor quạt từ 2 xuống chỉ còn có 1, nên trọng lượng cũng được giảm đáng kể.

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX3A | RC-E5 | RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-E-E3

FDC40YNA-W5
FDC50YNA-W5
FDC60YNA-W5

FDC70YNA-W5

FDC100YNA-W5

FDC125YNA-W5
FDC140YNA-W5

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CÁNH GIÓ

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

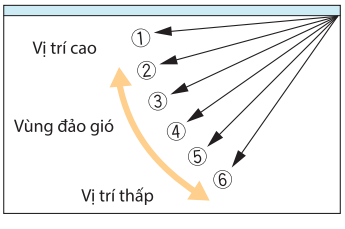

** Điều khiển từ xa không dây không áp dụng cho hệ thống điều khiển cánh gió.*

DANH MỤC				LOẠI MÁY						
Dàn trong nhà				FDE40YA-W5	FDE50YA-W5	FDE60YA-W5	FDE70YA-W5	FDE100YA-W5	FDE125YA-W5	FDE140YA-W5
Dàn ngoài trời				FDC40YNA-W5	FDC50YNA-W5	FDC60YNA-W5	FDC70YNA-W5	FDC100YNA-W5	FDC125YNA-W5	FDC140YNA-W5
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz						
Công suất lạnh			kW	4.30 (1.6~4.8)	5.30 (1.6~5.7)	6.10 (1.6~6.5)	7.0 (1.3~7.7)	10.5 (2.0~11.5)	12.3 (3.1~12.6)	14.0 (3.2~14.5)
Công suất tiêu thụ			kW	1.03	1.42	1.82	2.208	2.90	3.88	4.40
COP				4.17	3.73	3.35	3.17	3.62	3.17	3.18
Dòng điện hoạt động tối đa			A	4.7 / 4.5 / 4.3	6.5 / 6.2 / 5.9	8.3 / 8.0 / 7.6	10.2 / 9.8 / 9.4	13.2 / 12.6 / 12.1	17.7 / 16.9 / 16.2	20.1 / 19.2 / 18.4
Dòng điện khởi động				13			13.8	17	18	24
Độ ồn	Dàn trong nhà (Hi/Me/Lo)		dB(A)	42/34/33/28		43/38/33/28	47/41/37/32	48/43/38/34	48/43/39/34	49/45/40/36
	Dàn ngoài trời			49	50	52	54	57	62	59
Lưu lượng gió	Dàn trong nhà(Hi/Me/Lo)		m^3/phút	13/10/9/7		14/11/9/7	20/16/13/10	32/26/21/16.5	32/29/23/17	34/29/23/18
	Dàn ngoài trời			30	32.5	34.5	30	58.4	79	75
Kích thước	Dàn trong nhà	(cao x rộng x sâu)		210 x 1,070 x 690			210 x 1,320 x 690	250 x 1,620 x 690		
	Dàn ngoài trời			595 x 780 x 290			640 x 800 x 290	750 x 880 x 340	845 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn trong nhà		kg	28			33	43		
	Dàn ngoài trời			32			37	51	67.5	68
Gas lạnh				R32 (nạp cho 15m)			R32 (nạp cho 10m)	R32 (nạp cho 15m)	R32 (nạp cho 30m)	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")				6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	25			30	50		
Độ cao chênh lệch	Dàn ngoài trời (cao/thấp hơn)		m	Tối đa 15/15			Tối đa 20/20			Tối đa 50/15
Dây điện kết nối				1.5 mm^2 x 4 dây					2.0mm^2 x 4 dây	
Phương pháp kết nối				Trạm nối dây (siết vít)						
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A , RC-E5 , RCH-E3 - Không dây: RCN-E-E3						

TÓM TẮT CHỨC NĂNG

		FDT	FDU	FDUM	FDE
TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG	**Công nghệ Biến tần** Công nghệ điều khiển biến tần có hiệu suất cao giúp cho việc vận hành mượt mà từ tốc độ từ thấp đến tốc độ cao theo dải sóng điện áp hình sin.	●	●	●	●
	Hoạt động tiết kiệm năng lượng ※ Công suất lạnh được tự động điều chỉnh dựa theo nhiệt độ ngoài trời, từ đó tiết kiệm năng lượng mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng.	●	●	●	●
	Cảm biến chuyển động ※ Cảm biến giúp phát hiện hoạt động của người dùng và thay đổi cài đặt nhiệt độ theo lượng hoạt động trong phòng.	● *tùy chọn*	● *tùy chọn*	● *tùy chọn*	● *tùy chọn*
	Chế độ vắng nhà Khi không sử dụng máy trong khoảng thời gian dài, nhiệt độ phòng duy trì ở mức vừa phải, không quá lạnh hoặc quá nóng.	●	●	●	●
	Nhiệt độ cài đặt tự động trở về ※ Nhiệt độ tự động trở về giá trị cài đặt trước đó.	●	●	●	●
TIỆN NGHI	**Chế độ tự động** Máy tự quyết định hoạt động chế độ sưởi ấm hoặc làm mát.	●	●	●	●
	Chế độ yên lặng Cài đặt khoảng thời gian máy hoạt động với sự ưu tiên độ ồn thấp.	●	●	●	●
	Chế độ công suất cao Cảm biến giúp phát hiện hoạt động của người dùng và thay đổi cài đặt nhiệt độ theo lượng hoạt động trong phòng.	●	●	●	●
ĐIỀU KHIỂN LUỒNG KHÍ 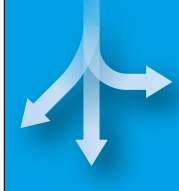	**Kiểm soát cánh đảo gió** Khoảng di chuyển của cánh đảo gió có thể điều chỉnh được cho từng cánh riêng biệt.	●			●
	Đảo gió theo chiều dọc Cánh đảo gió di chuyển lên và xuống liên tục hoặc đứng yên tại vị trí mong muốn.	●			●
	Chống thổi gió trực tiếp vào người ※ Khi máy mới khởi động hoặc khi nhiệt độ phòng đã đạt nhiệt độ cài đặt, luồng gió tự động hướng về phương ngang và tốc độ quạt thấp. Sau đó hướng gió và tốc độ quạt có thể điều chỉnh theo ý người dùng.	● *tùy chọn*			
	Tốc độ quạt tự động Bộ vi xử lý tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo sự thay đổi của nhiệt độ gió hồi một cách hiệu quả.	●	●	●	●

Khi sử dụng remote RC-EX3A, biểu tượng ●●●●●● thể hiện các chức năng sẵn có.
Tuy nhiên, khi sử dụng remote RC-E5, biểu tượng ※ thể hiện các chức năng không có.

		FDT	FDU	FDUM	FDE
				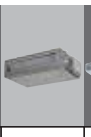	
HẸN GIỜ	**Hẹn giờ ngủ** Cài đặt khoảng thời gian từ lúc mở đến lúc tắt. Khoảng thời gian điều chỉnh được từ 30 đến 240 phút (mỗi bước chỉnh 10 phút).	●	●	●	●
	Không chế công suất tối đa ※ Chức năng này cho phép bạn đặt trước giới hạn công suất trong các khoảng thời gian nhất định trong ngày, giảm thiểu mức tiêu thụ điện năng.	●	●	●	●
	Hẹn giờ trong tuần Hẹn mở hoặc tắt máy trong tuần.	●	●	●	●
THUẬN TIỆN	**Nút chuyển chức năng nhanh** ※ Nút chuyển chức năng nhanh cho phép lựa chọn và cài đặt 2 chức năng trong số 6 chức năng có sẵn. (Không thể chuyển chức năng này khi kết nối remote trung tâm).	●	●	●	●
	Cài đặt ưa thích ※ Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được ghi nhớ trong mục cài đặt ưa thích.	●	●	●	●
	Lựa chọn ngôn ngữ ※ Cài đặt ngôn ngữ hiển thị trên remote.	●	●	●	●
	Lưới lọc bụi Loại bỏ các hạt bụi bẩn trong không khí thông qua bộ lọc để đảm bảo cung cấp không khí sạch.	●	*mua ở địa phương*	● *tùy chọn*	●
	Báo hiệu lưới lọc Thông báo đã đến thời gian vệ sinh lưới lọc bụi.	●	●	●	●
	Lấy khí tươi Có thể lấy không khí tươi từ ngoài vào trong.	●	●	●	
KHÁC	**Hiển thị lỗi tự chẩn đoán** Khi máy hỏng, bộ vi xử lý tự động chạy chương trình tự chẩn đoán lỗi. (Việc kiểm tra và sửa chữa cần được thực hiện bởi kỹ thuật chuyên nghiệp).	●	●	●	●
	Bơm thoát nước lên cao Cho phép bơm tới linh hoạt dòng nước thải cho tới cao hoặc thấp tùy theo vị trí lắp đặt.	●	●	●	
	Cải thiện khả năng bảo trì Bộ phận quạt (bao gồm cánh quạt và động cơ) có thể dễ dàng tiếp cận từ một bên hoặc dưới cùng của dàn trong nhà và trượt ra để bảo trì dễ dàng.		●	●	

| FDF70CNV-S5
| FDF125/140CSV-S5

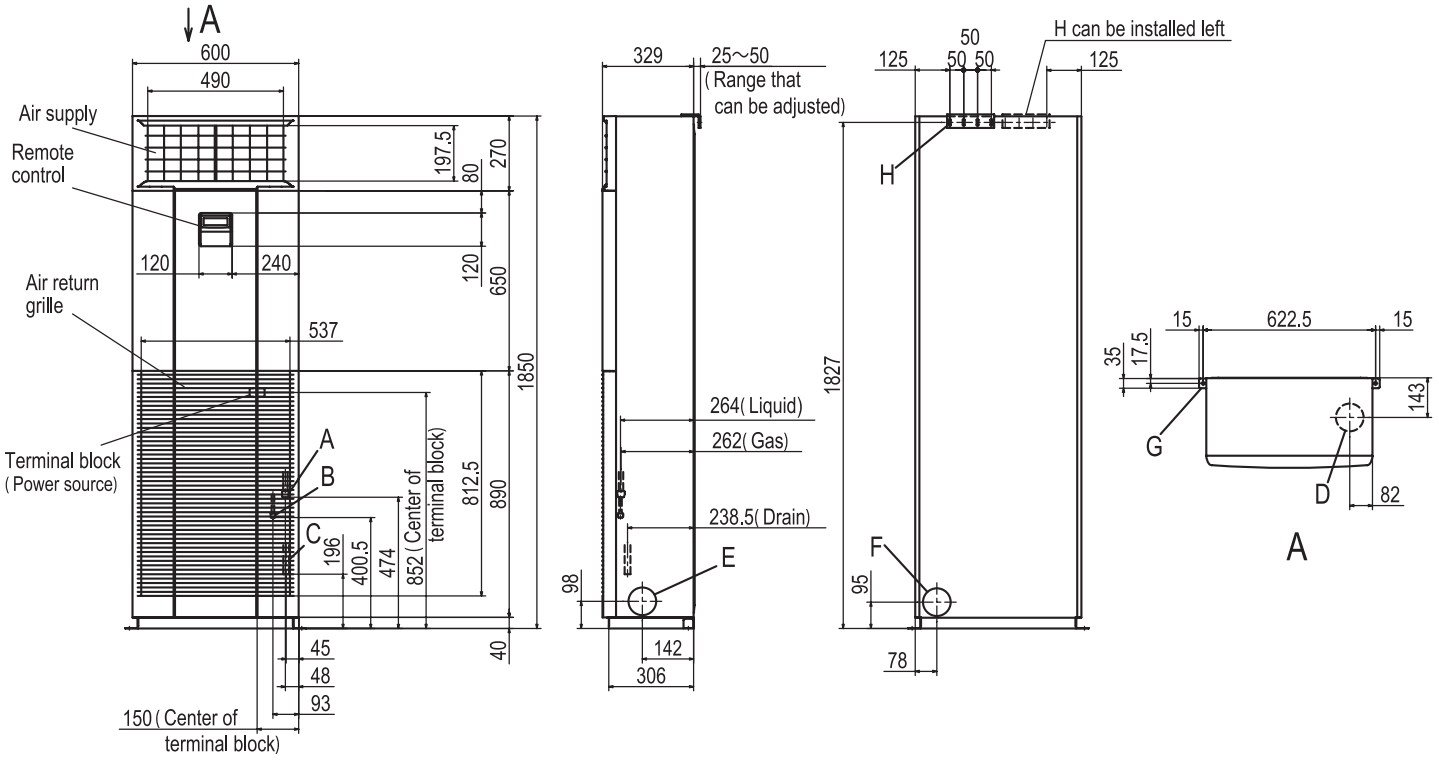

Space for installation and service

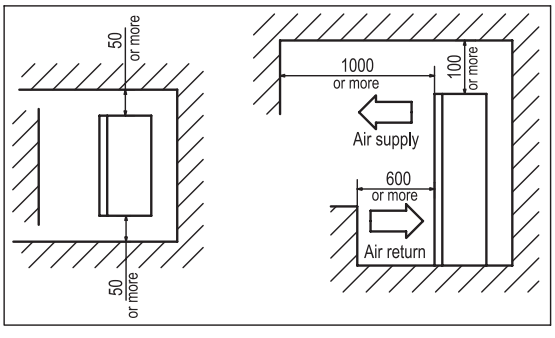

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ 15.88(5／8")(Flare)
B	Liquid piping	φ 9.52(3／8")(Flare)
C	Drain piping	VP20(I.D.20,O.D.26)
D	Hole on wall for bottom piping	φ 100(Resin cap having)
E	Hole on wall for side piping／ Fresh air intake(Both left and right)	φ 100(Knock out)
F	Hole on wall for rear piping	φ 100(Knock out)
G	Metal fittings to fix to floor face	M8(2 places)
H	Fall prevention metal fittings	4-7× 25(Slot)

| FDT50/70CNZ-W5

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ 15.88(5／8")(Flare)
B	Liquid piping	φ 6.35(1／4")(Flare)
C	Drain piping	VP25 (O.D.32)
D	Hole for wiring	
F	Suspension bolts	(M10 or M8)
G	Outside air opening for ducting	(Knock out)
H1	Air outlet opening for ducting	φ 125 (Knock out)
H2		φ 200 (Knock out)

Notes
(1) The model name label is attached to the control box lid.
(2) Suspension bolt pitch P1,P2 is adjustable by a pattern of the right table.
(3) Section 1(※1) is provided on the panel T-PSAE-5BW-E only.

Suspension bolt pitch range

Pattern \ Symbol	P1	P2
1	770	725—770
2	770—800	725

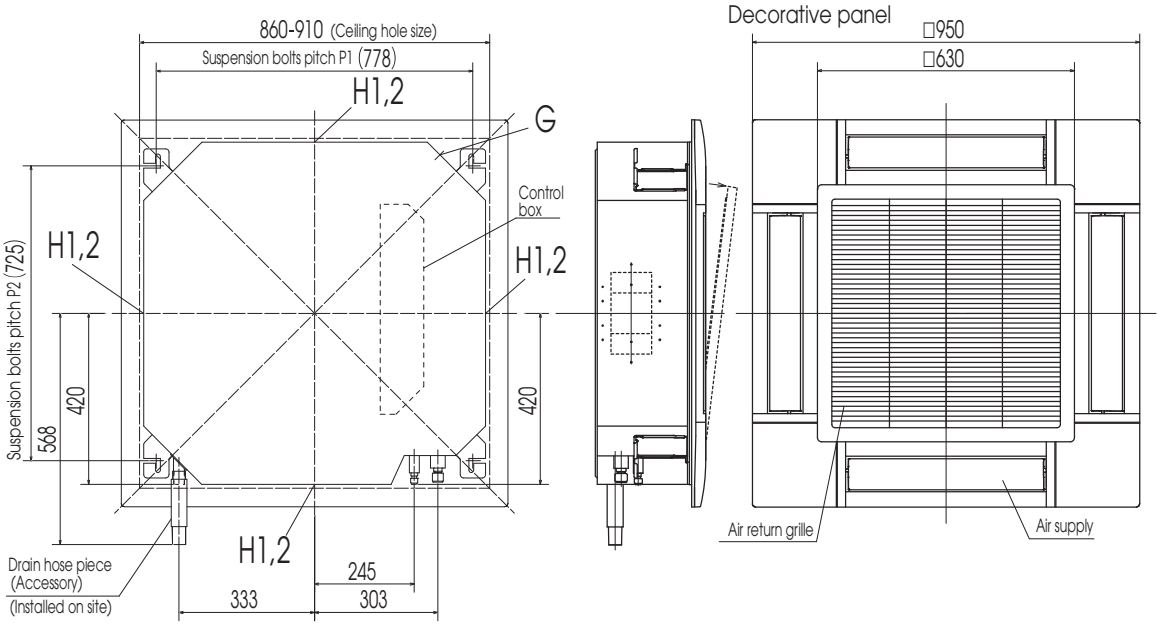

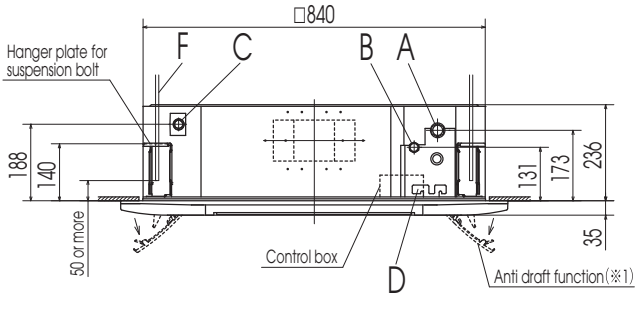

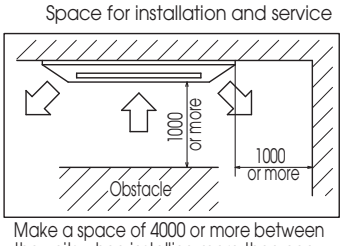

Make a space of 4000 or more between the units when installing more than one.

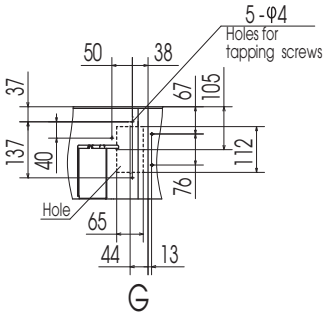

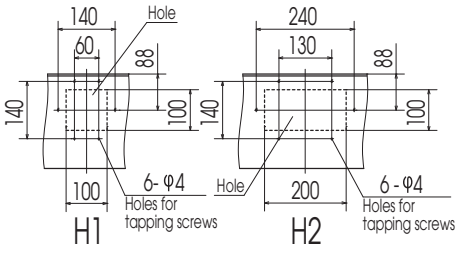

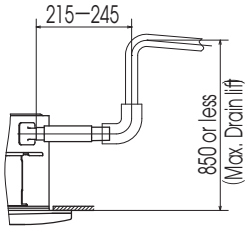

| FDT100CNZ-W5
| FDT100/125/140CSZ-W5

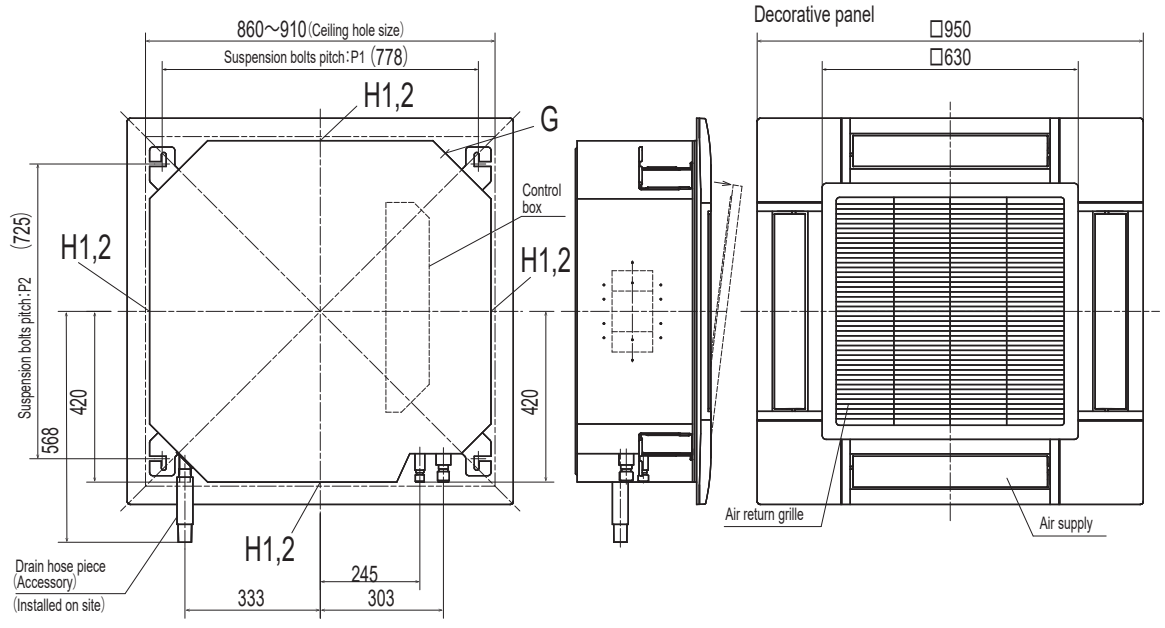

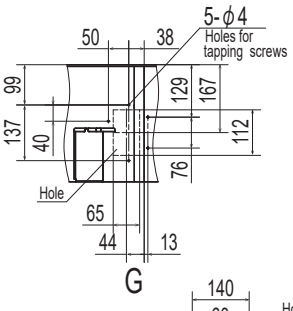

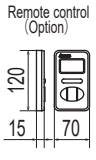

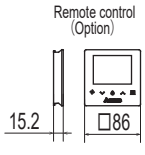

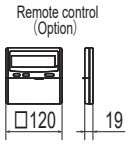

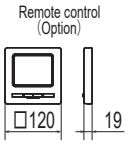

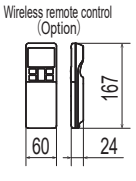

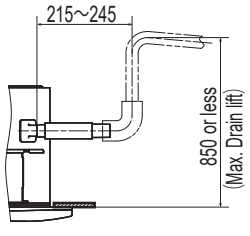

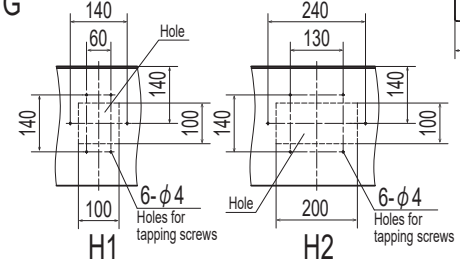

Unit:mm

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	φ9.52 (3/8") (Flare)
C	Drain piping	VP25 (O.D.32)
D	Hole for wiring	
F	Suspension bolts	(M10 or M8)
G	Outside air opening for ducting	(Knock out)
H1	Air outlet opening for ducting	φ125 (Knock out)
H2		φ200 (Knock out)

Space for installation and service

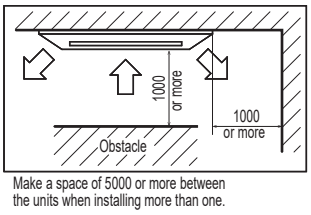

Make a space of 5000 or more between the units when installing more than one.

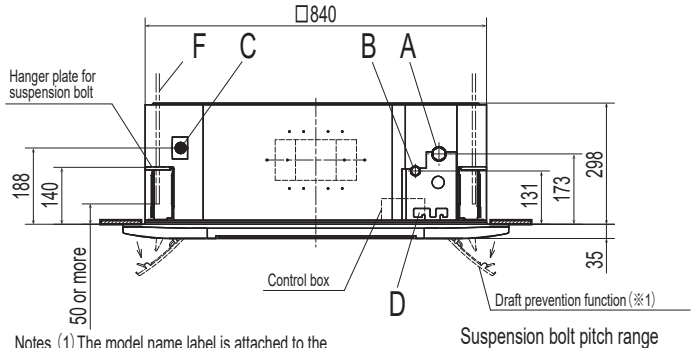

Notes (1) The model name label is attached to the control box lid.
2) Suspension bolt pitch P1,P2 is adjustable by a pattern of the right table.
(3) Draft prevention function (※1) is provided on the panel T-PSAE-5BW-E, T-PSAE-5BB-E only.

Suspension bolt pitch range

Symbol / Pattern	P1	P2
1	770	725~770
2	770~800	725

| FDUM50CNZ-W5

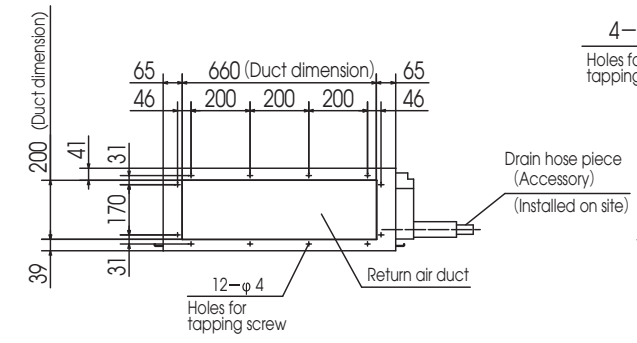

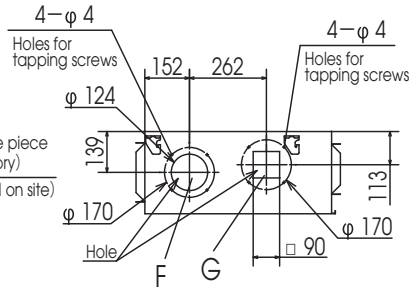

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ 15.88(5/8")(Flare)
B	Liquid piping	φ 6.35(1/4")(Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	(M10)
F	Outside air opening for ducting	(φ 150)(Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(φ 125)(Knock out)
H	Inspection opening	(450× 450)

Note The model name label is attached on the lid of the control box.

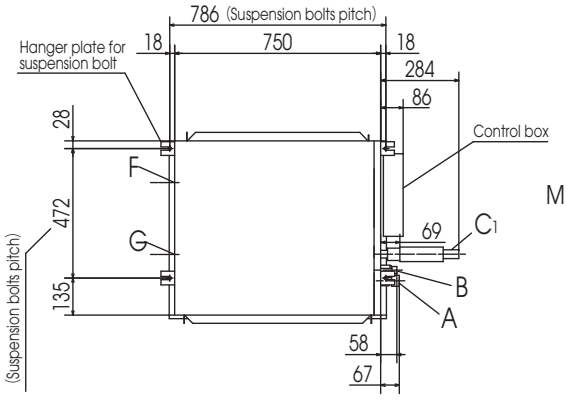

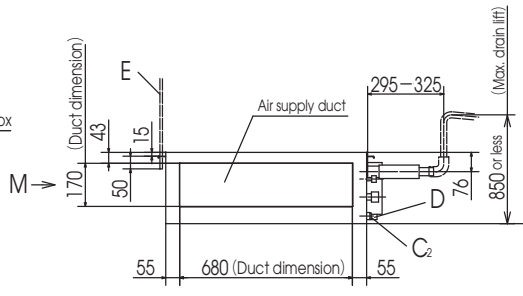

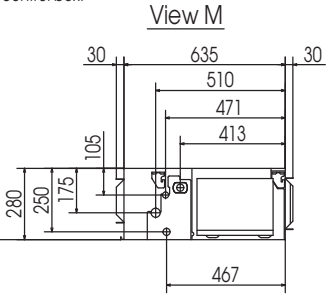

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.

(Case 1) From side of unit

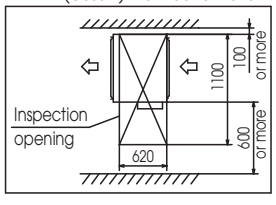

Notes(a) There must not be obstacle to draw out fan unit. For fan unit maintenance, refer to page 55.

(b) Install refrigerant pipes, drain pipe, and wiring so as not to cross ▨ marked area.

(c) The case that pipes are installed to upper bottom of fan unit, keep space of 60mm or more to upper bottom of unit.

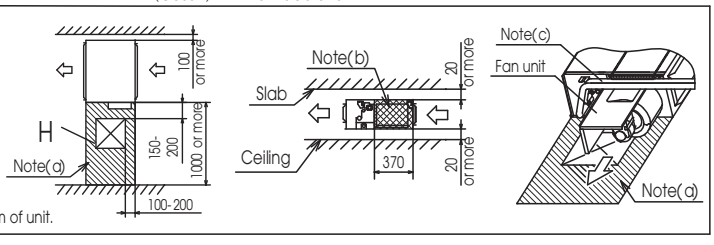

Unit:mm

| FDUM70CNZ-W5

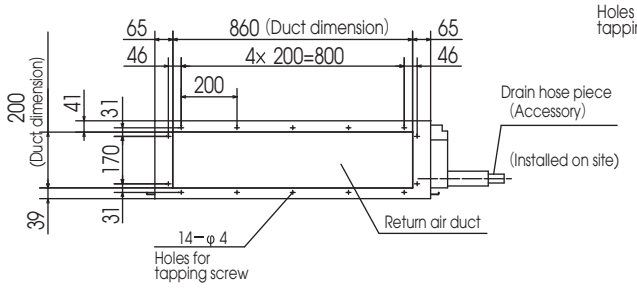

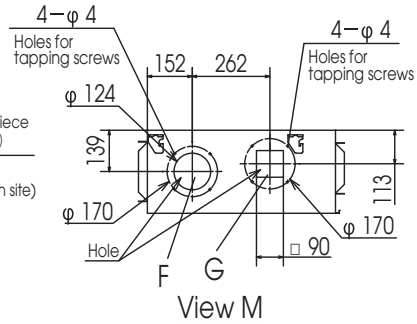

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ 15.88(5/8")(Flare)
B	Liquid piping	φ 6.35(1/4")(Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	(M10)
F	Outside air opening for ducting	(φ150)(Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(φ125)(Knock out)
H	Inspection opening	(450×450)

Note The model name label is attached on the lid of the control box.

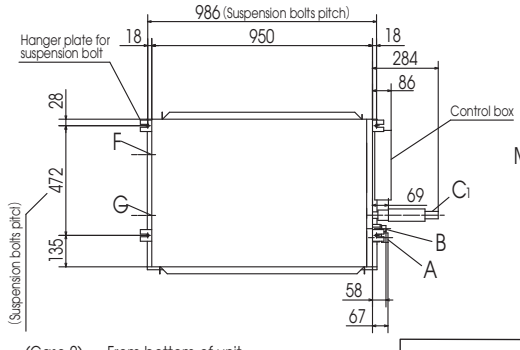

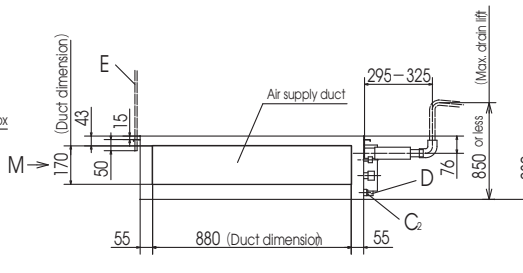

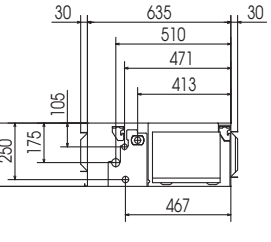

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.

(Case 1) From side of unit

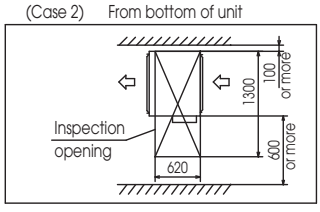

Notes(a) There must not be obstacle to draw out fan unit. For fan unit maintenance, refer to page 55.

(b) Install refrigerant pipes, drain pipe, and wiring so as not to cross ▨ marked area.

(c) The case that pipes are installed to upper bottom of fan unit, keep space of 60mm or more to upper bottom of unit.

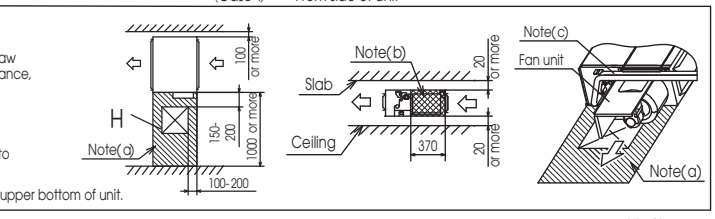

Unit:mm

| FDUM100CNZ
| FDUM100/125/140CSZ-W5

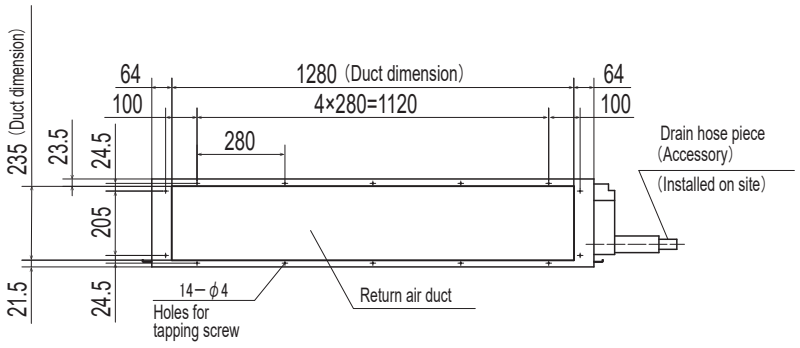

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C_1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C_2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	(M10)
F	Outside air opening for ducting	(ϕ150) (Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(ϕ125) (Knock out)
H	Inspection hole	(450 x 450)

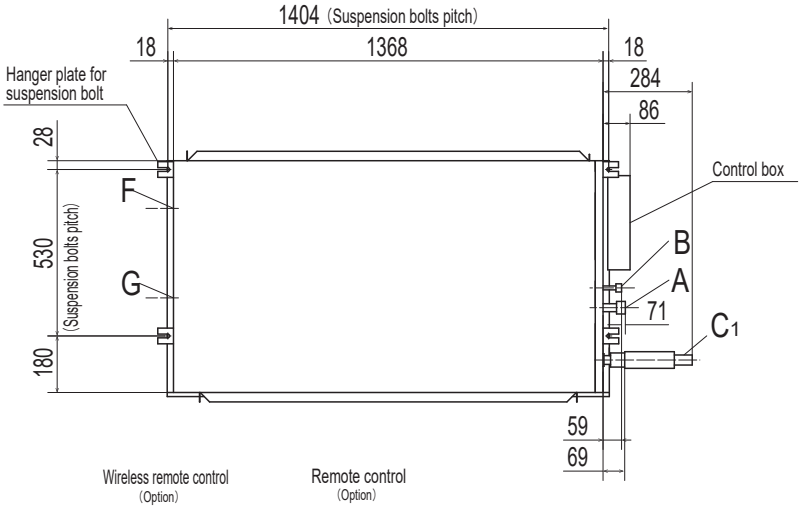

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.

(Case 1) From side of unit

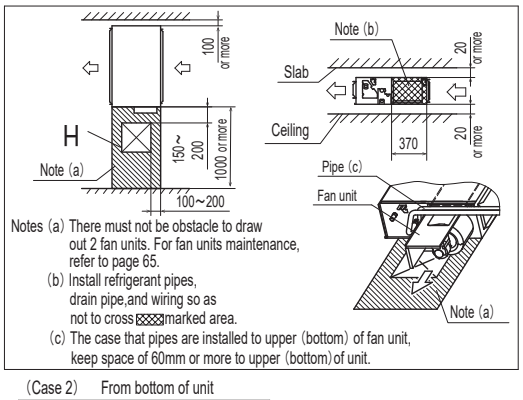

Notes (a) There must not be obstacle to draw out 2 fan units. For fan units maintenance, refer to page 65.

(b) Install refrigerant pipes, drain pipe,and wiring so as not to cross marked area.

(c) The case that pipes are installed to upper (bottom) of fan unit, keep space of 60mm or more to upper (bottom) of unit.

(Case 2) From bottom of unit

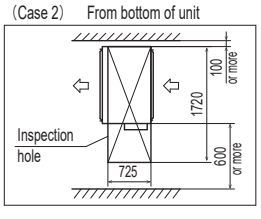

Note (1) The model name label is attached on the lid of the control box.

Unit:mm

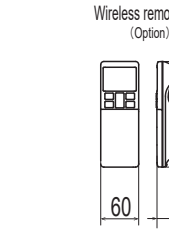

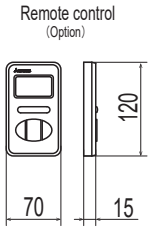

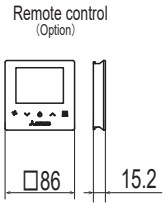

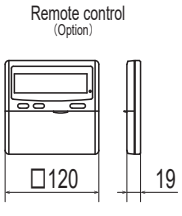

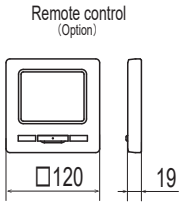

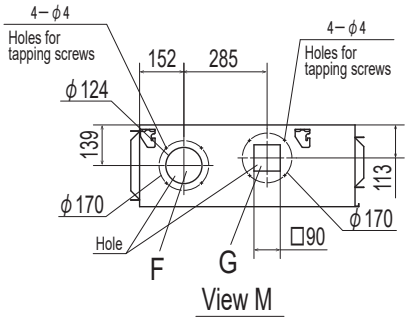

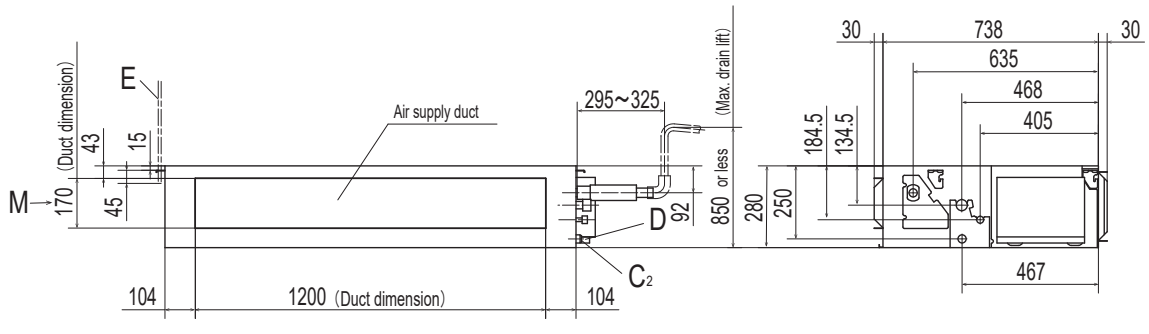

FDC70CNV-S5

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×5 places
E	Anchor bolt hole	M10×4 places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the right side of the unit.

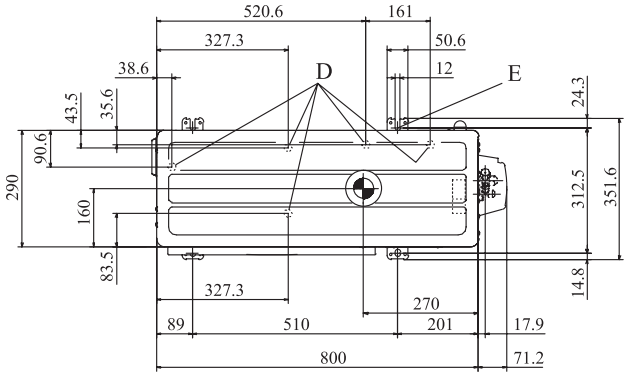

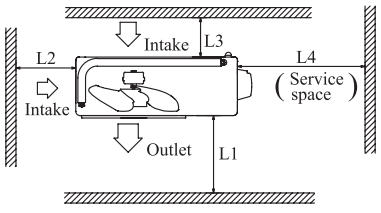

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

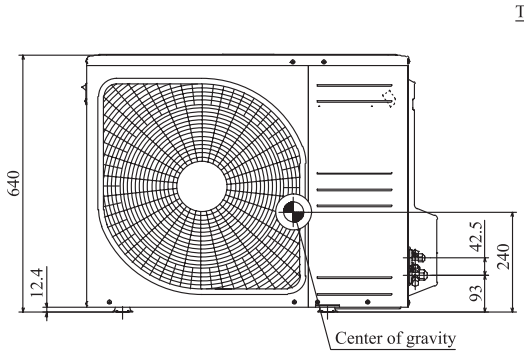

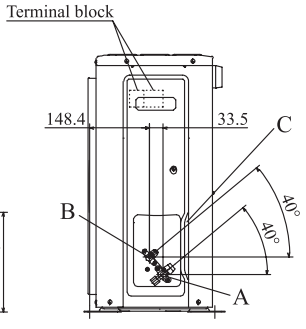

FDC125CSV-S5

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	φ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	φ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ20×3 places
E	Anchor bolt hole	M10×4 places
F	Cable draw-out hole	φ30×3 places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

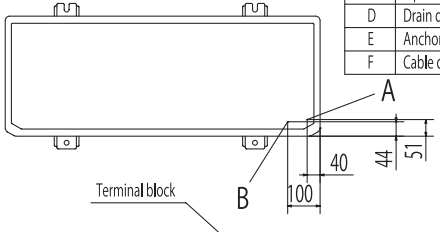

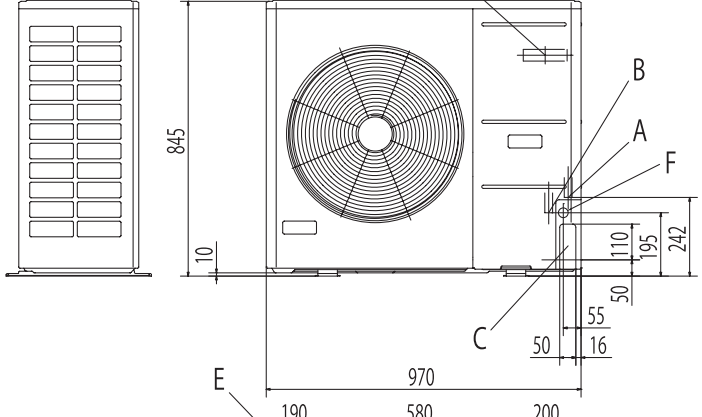

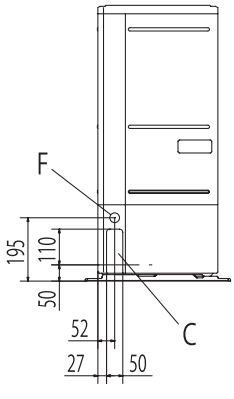

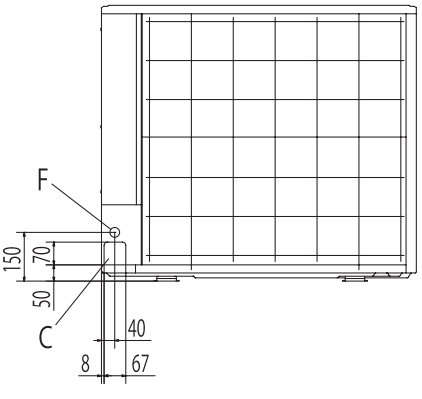

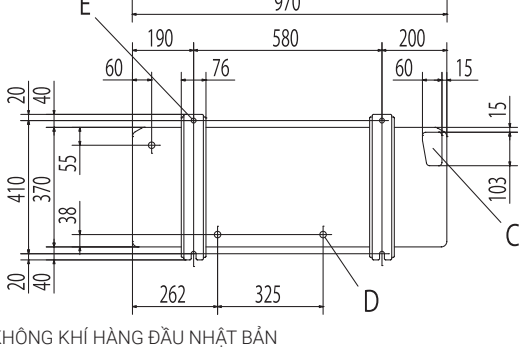

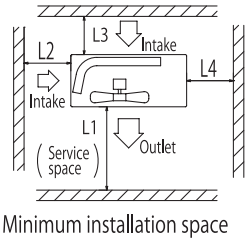

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

FDC 140CSV-S5

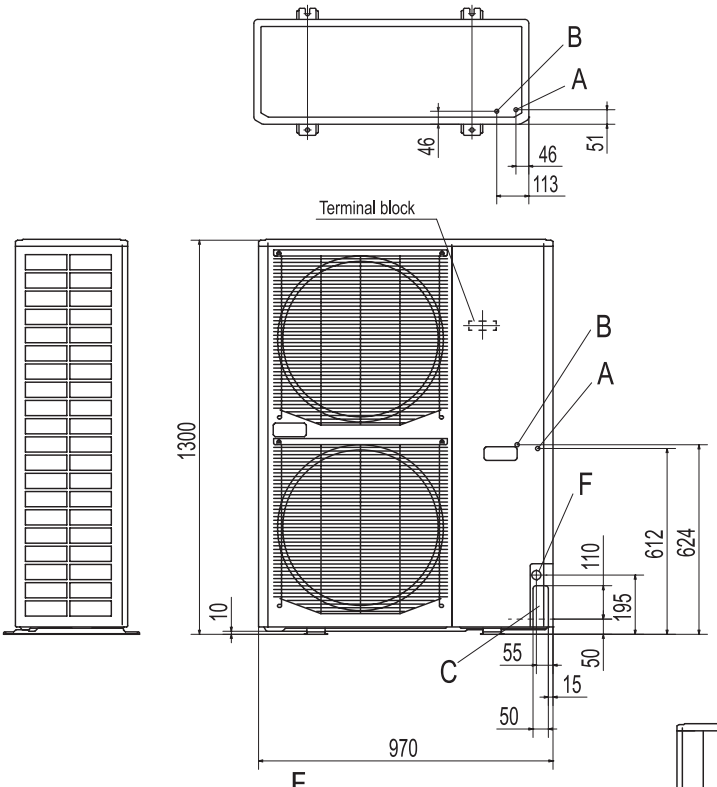

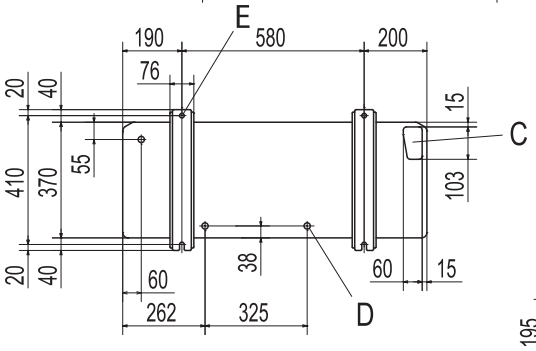

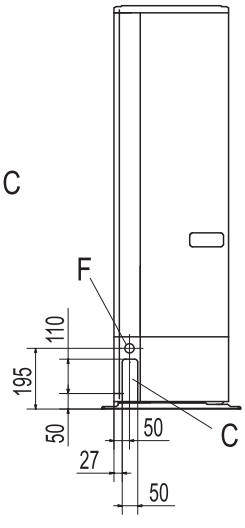

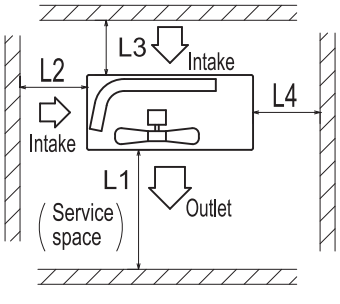

Minimum installation space

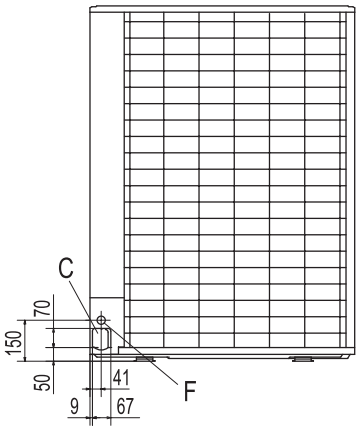

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.
(7) Connect the Service valve with local pipe by using the pipe of the attachment. (Gas side only)

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×3 places
E	Anchor bolt hole	M10×4 places
F	Cable draw-out hole	ϕ30 (front) ϕ45 (side) ϕ50 (back)

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

| FDC50CNZ-W5

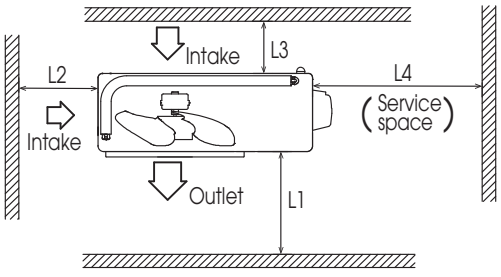

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the right side of the unit.

Symbol	Content	
A	Service valve connection gas side	φ 15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection liquid side	φ 6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ 20 × 5 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places

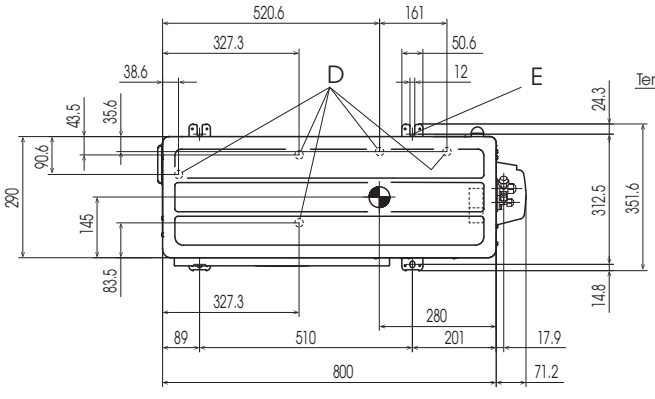

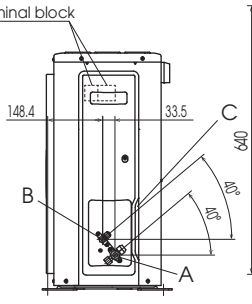

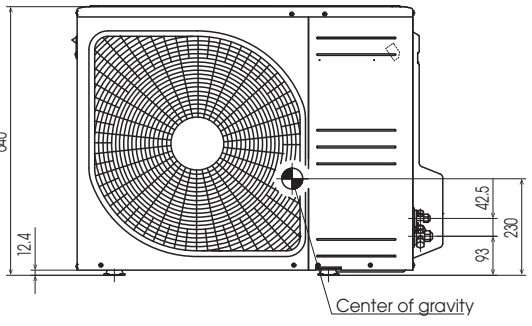

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions				
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

Unit: mm

| FDC70CNZ-W5

Notes (1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the right side of the unit.

Symbol	Content	
A	Service valve connection gas side	φ 15.88 (5/8")(Flare)
B	Service valve connection liquid side	φ 6.35 (1/4")(Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ 20 × 5 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places

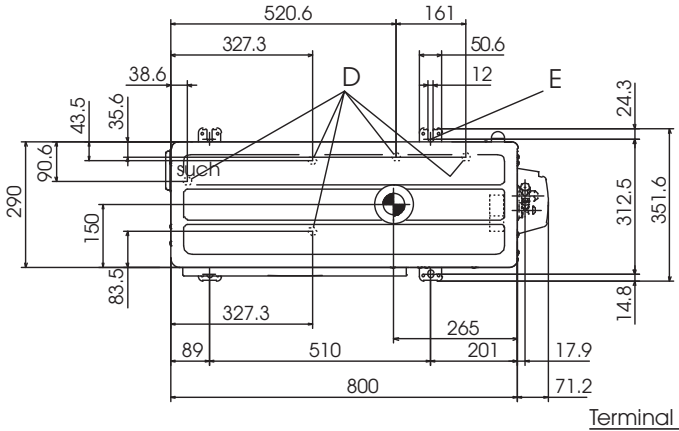

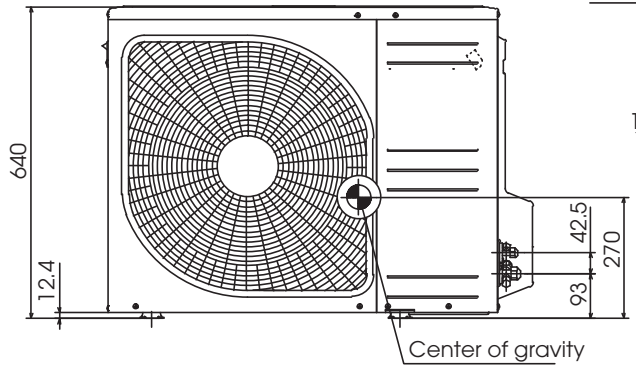

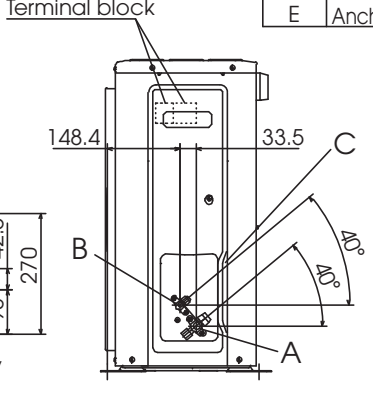

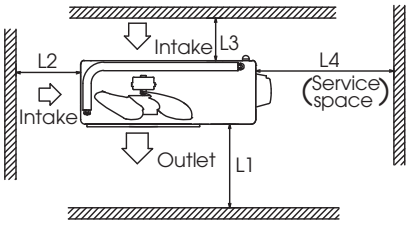

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

Unit: mm

FDC100CNZ-W5

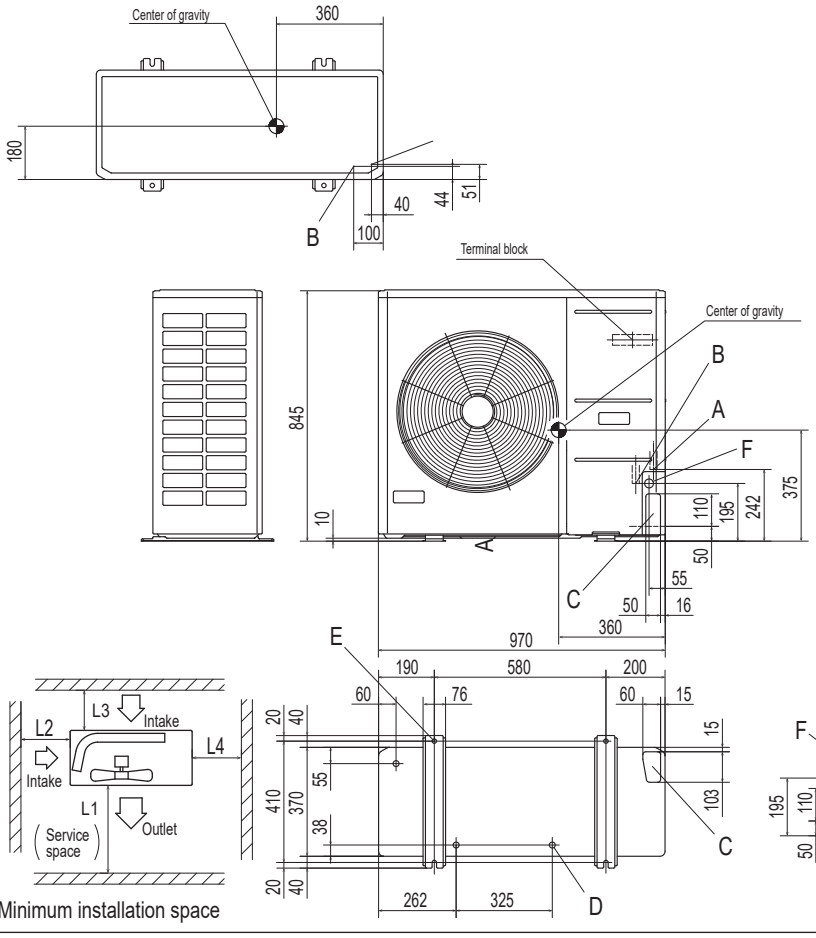

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

Unit:mm

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88(5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52(3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20 × 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places
F	Cable draw-out hole	ϕ30 × 3 places

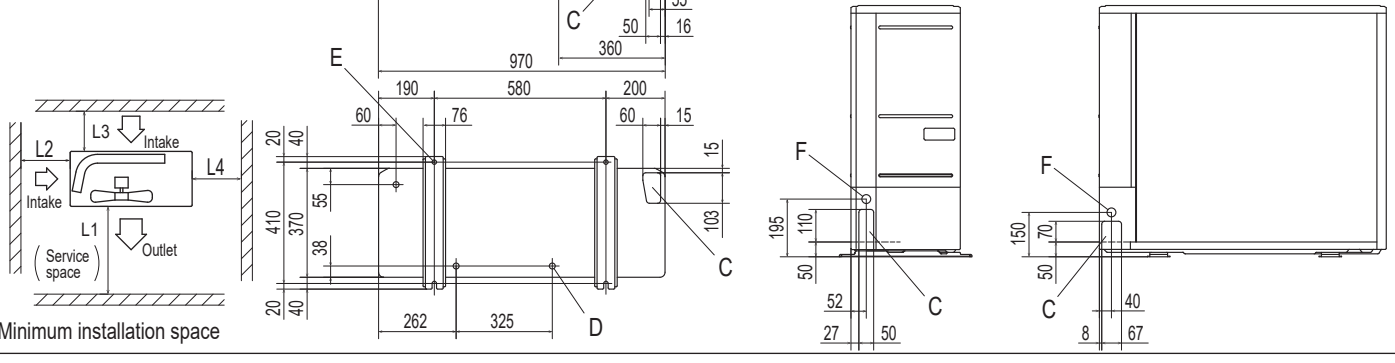

Minimum installation space

FDC100CSZ-W5

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88(5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52(3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20 × 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places
F	Cable draw-out hole	ϕ30 × 3 places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

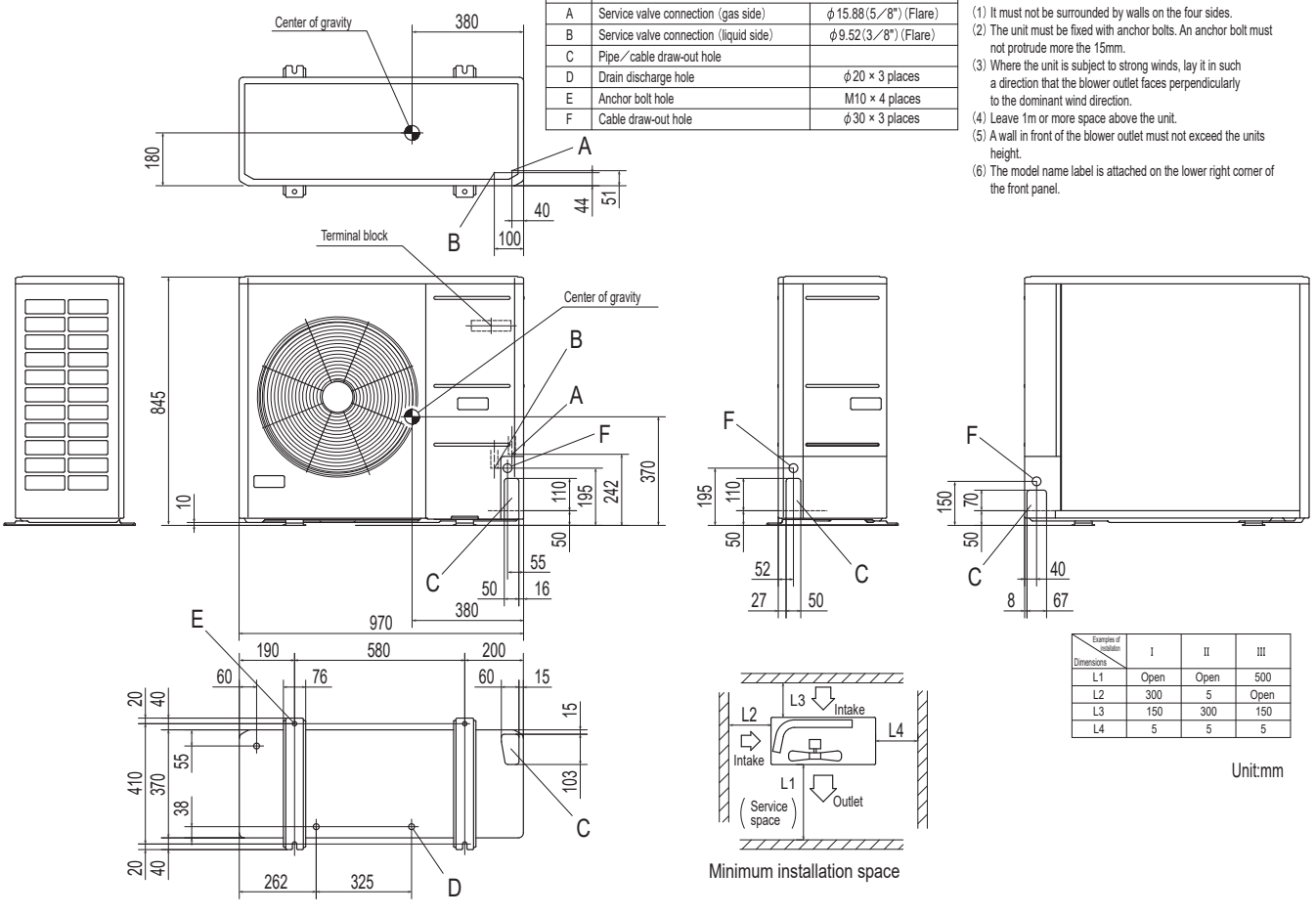

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

Unit:mm

Minimum installation space

FDC125CSZ-W5

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet face is perpendicular to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the service panel.

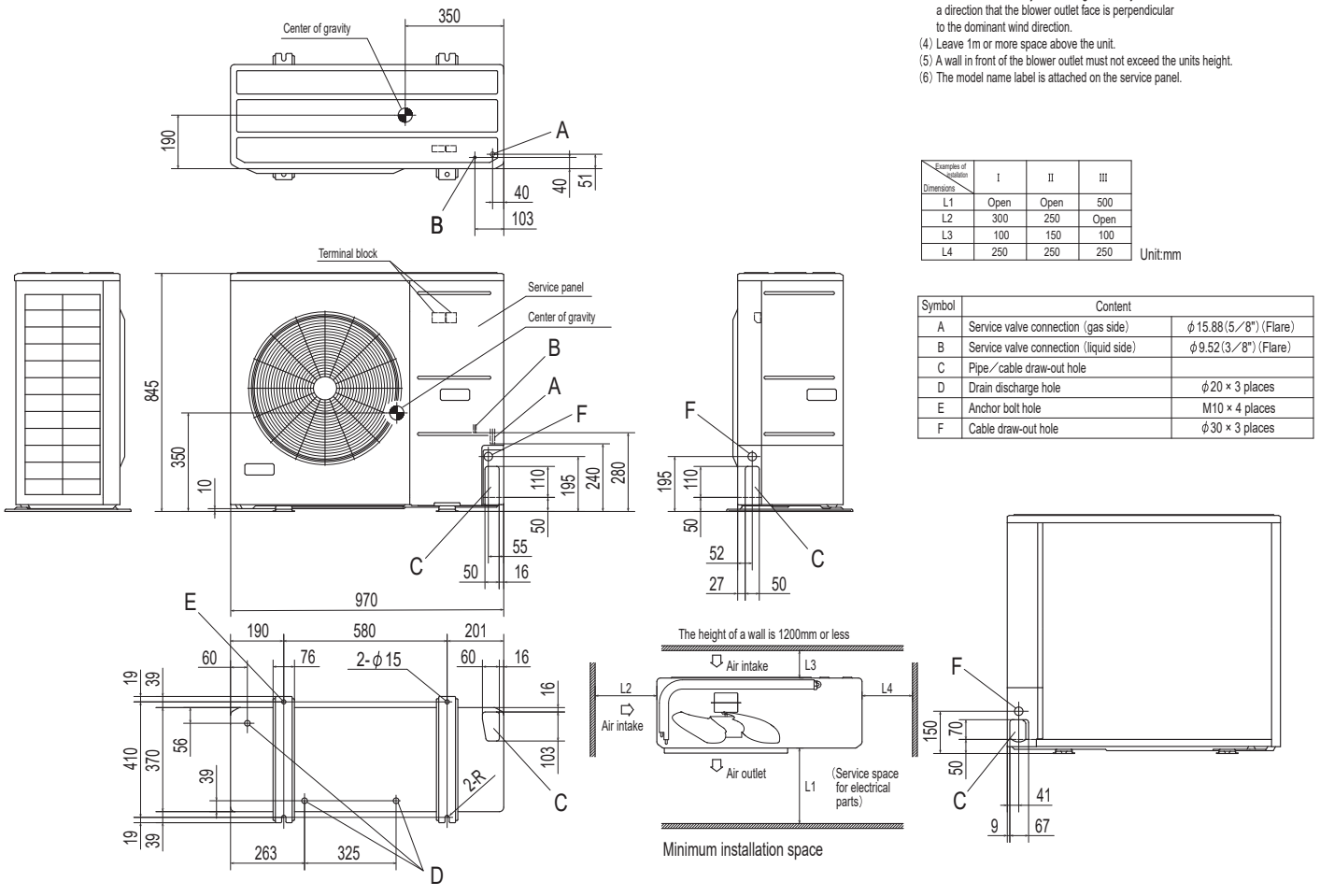

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

Unit:mm

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	φ15.88(5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	φ9.52(3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ20 × 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places
F	Cable draw-out hole	φ30 × 3 places

FDC140CSZ-W5

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	φ15.88(5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	φ9.52(3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ20 × 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places
F	Cable draw-out hole	φ30(front) φ45(side) φ50(back)

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.
(7) Connect the Service valve with local pipe by using the pipe of the attachment. (Gas side only)

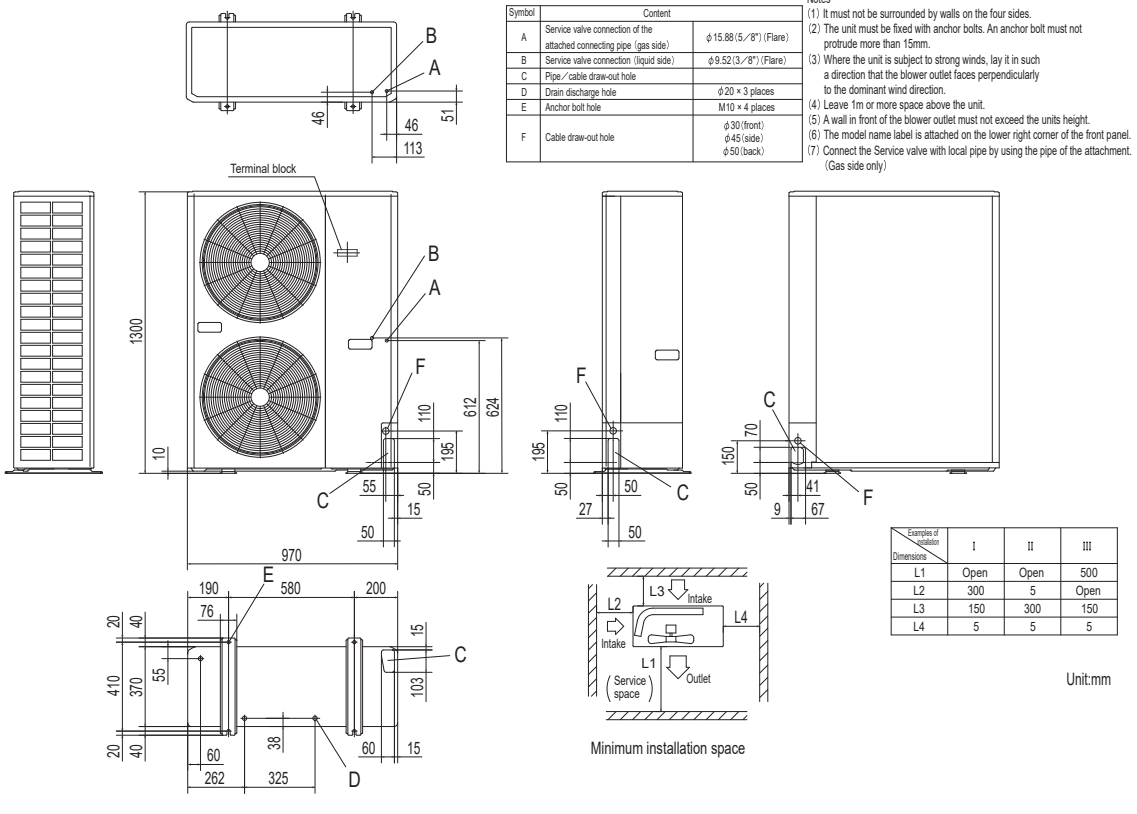

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

Unit:mm

| FDT40/50/60/70YA-W5

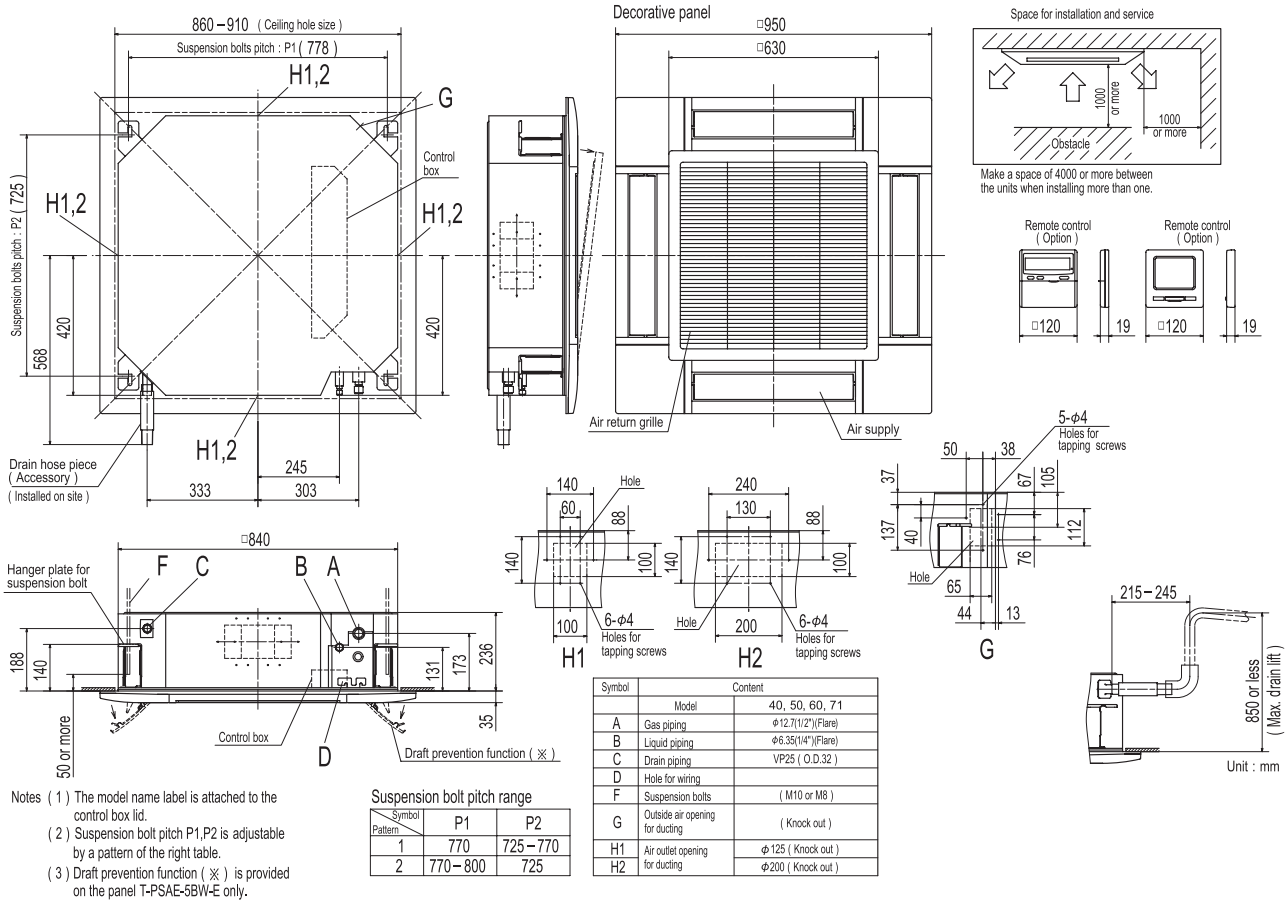

Notes (1) The model name label is attached to the control box lid.
(2) Suspension bolt pitch P1,P2 is adjustable by a pattern of the right table.
(3) Draft prevention function (※) is provided on the panel T-PSAE-5BW-E only.

Suspension bolt pitch range

Symbol / Pattern	P1	P2
1	770	725 – 770
2	770 – 800	725

Symbol	Content	
	Model	40, 50, 60, 71
A	Gas piping	φ12.7(1/2")(Flare)
B	Liquid piping	φ6.35(1/4")(Flare)
C	Drain piping	VP25 (O.D.32)
D	Hole for wiring	
F	Suspension bolts	(M10 or M8)
G	Outside air opening for ducting	(Knock out)
H1	Air outlet opening for ducting	φ125 (Knock out)
H2		φ200 (Knock out)

| FDT100/125/140YA-W5

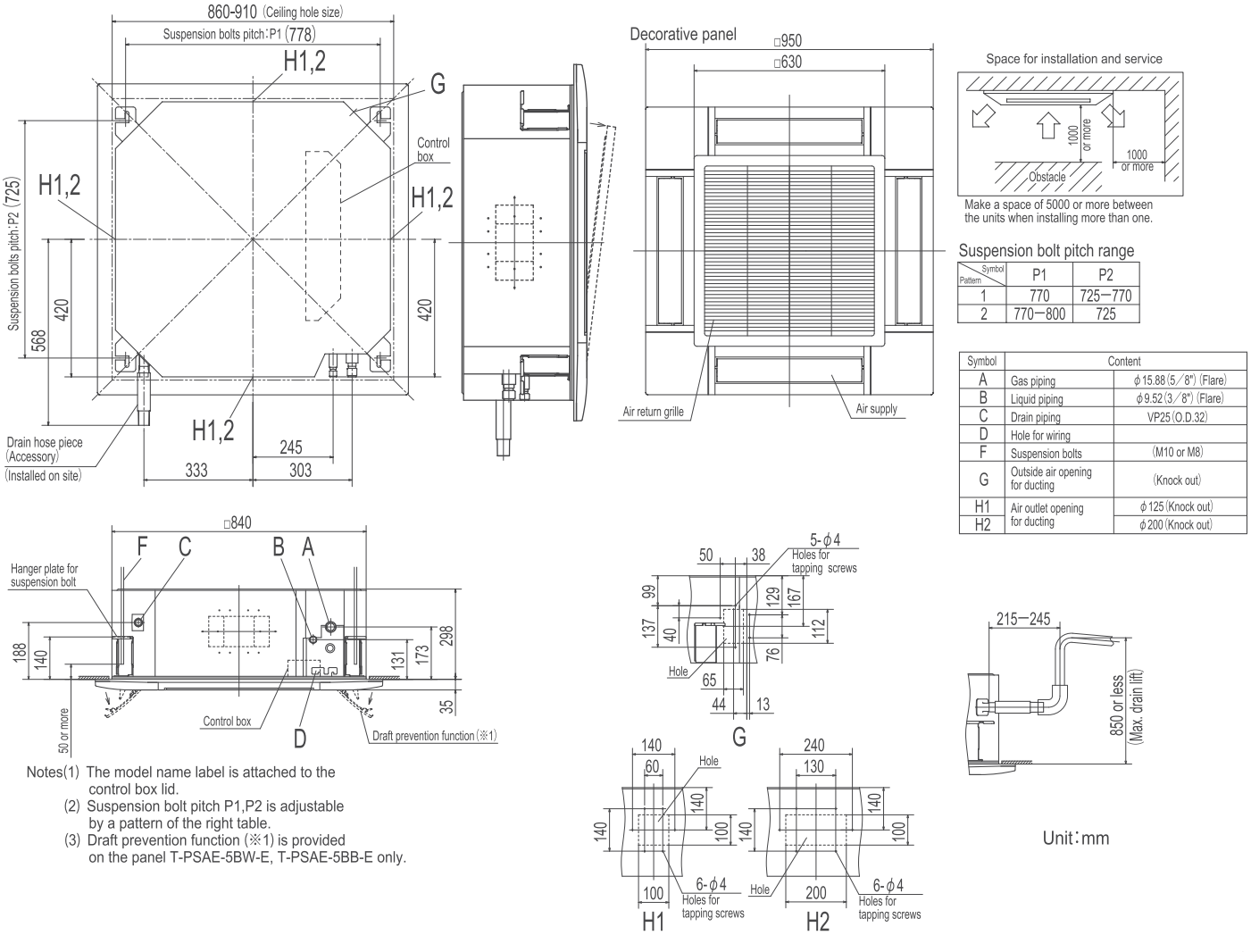

Suspension bolt pitch range

Symbol / Pattern	P1	P2
1	770	725 – 770
2	770 – 800	725

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	φ9.52 (3/8") (Flare)
C	Drain piping	VP25 (O.D.32)
D	Hole for wiring	
F	Suspension bolts	(M10 or M8)
G	Outside air opening for ducting	(Knock out)
H1	Air outlet opening for ducting	φ125 (Knock out)
H2		φ200 (Knock out)

Notes(1) The model name label is attached to the control box lid.
(2) Suspension bolt pitch P1,P2 is adjustable by a pattern of the right table.
(3) Draft prevention function (※1) is provided on the panel T-PSAE-5BW-E, T-PSAE-5BB-E only.

FDUM40/50YA-W5

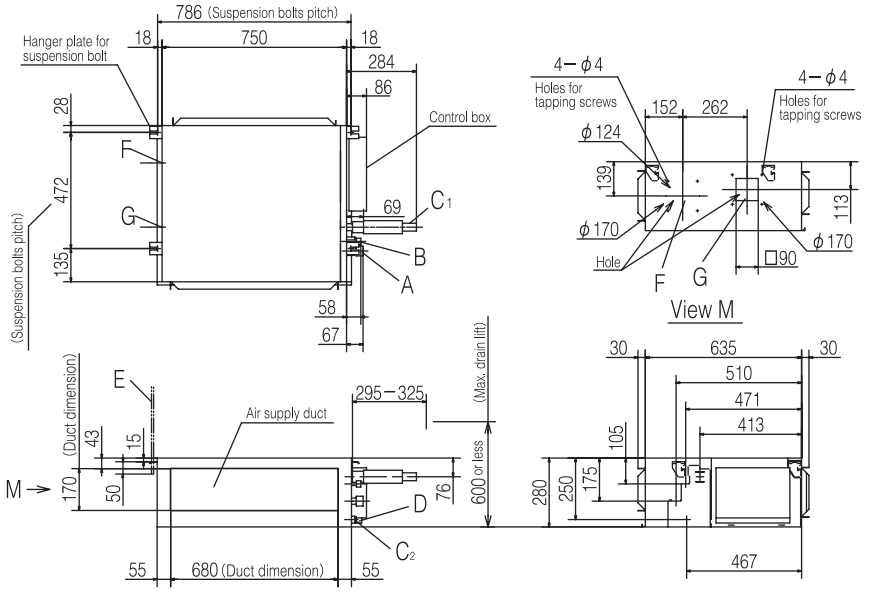

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	φ6.35 (1/4") (Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	(M10)
F	Outside air opening for ducting	(φ150) (Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(φ125) (Knock out)
H	Inspection opening	(450×450)

Note (1) The model name label is attached on the lid of the control box.

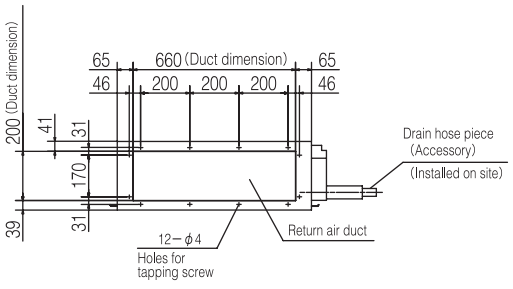

FDUM60/70YA-W5

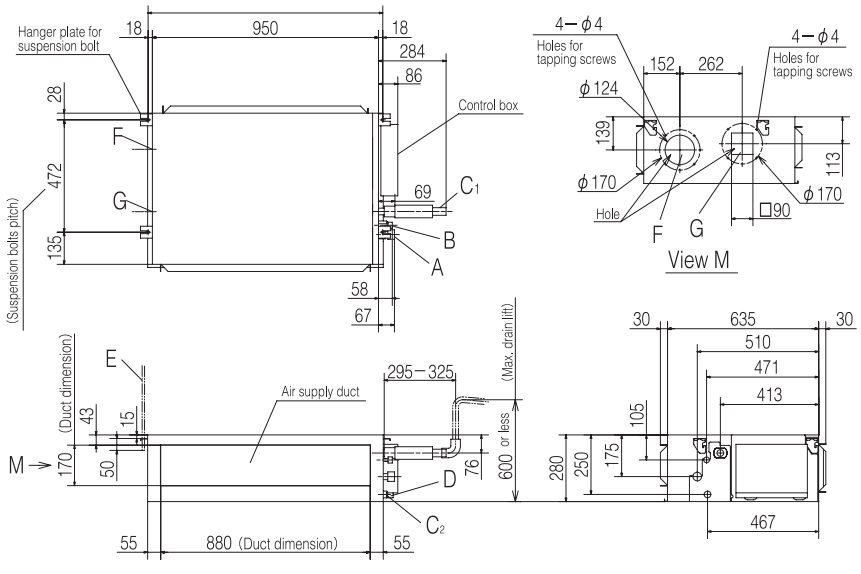

Symbol	Content	
	Model	60, 71
A	Gas piping	φ12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	φ6.35 (1/4") (Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	(M10)
F	Outside air opening for ducting	(φ150) (Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(φ125) (Knock out)
H	Inspection opening	(450×450)

Note (1) The model name label is attached on the lid of the control box.

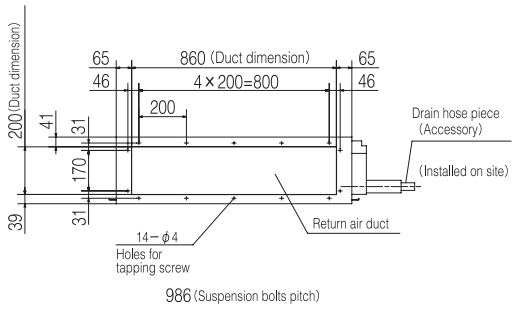

FDUM100/125/140YA-W5

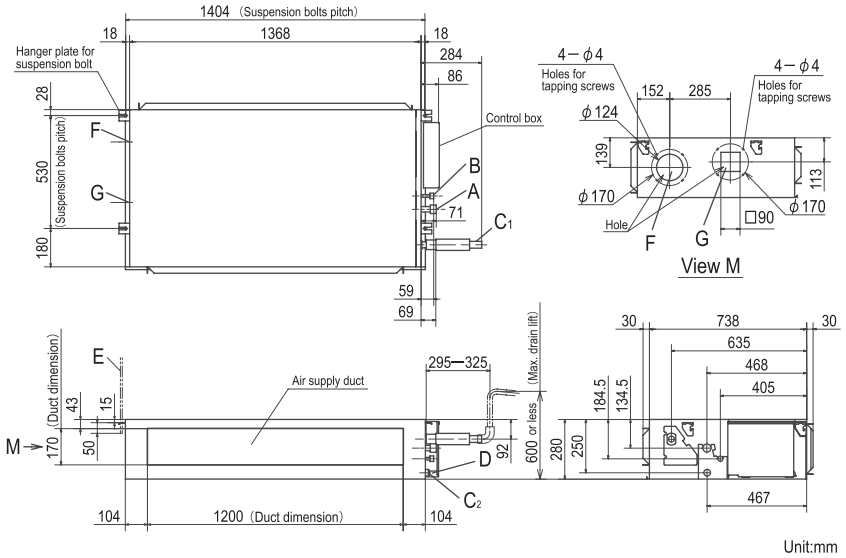

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	φ9.52 (3/8") (Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	M10
F	Outside air opening for ducting	(Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(Knock out)
H	Inspection opening	(450×450)

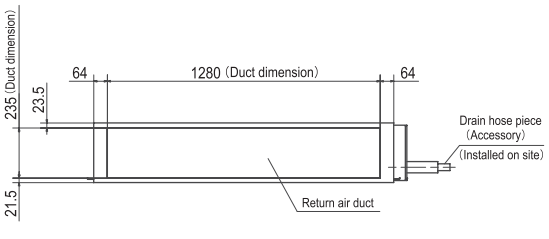

Unit:mm

| FDE40/50/60YA-W5

Note (1) The model name label is attached on the fan casing inside the air return grille.

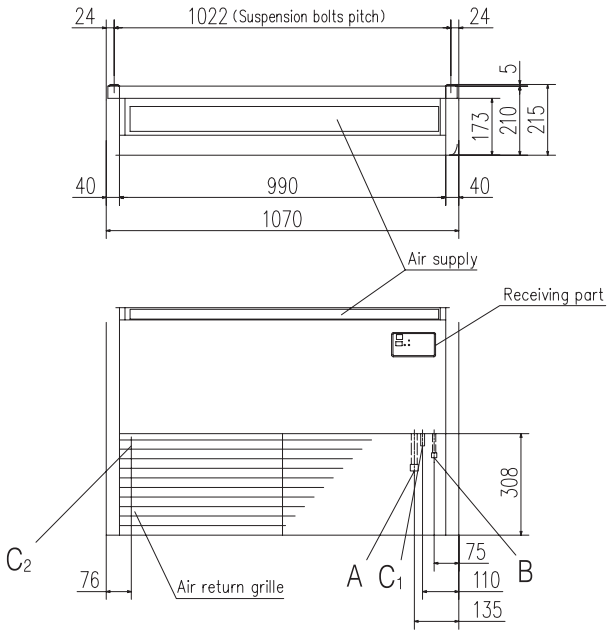

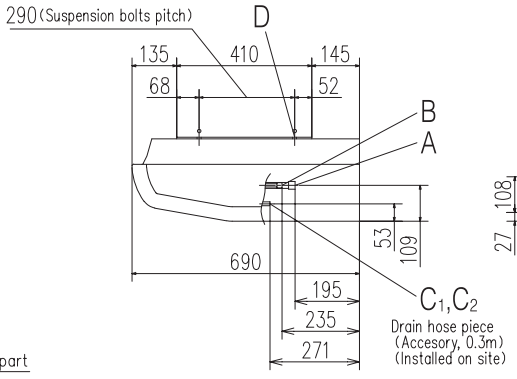

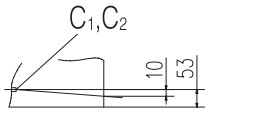

Note) The slope of drain piping inside the unit must take decline of 10mm.

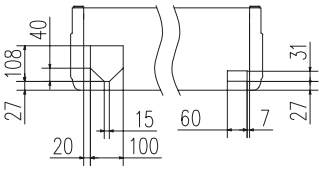

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C 1,2	Drain piping	VP20
D	Hole for suspension bolts	(M10 or M8)
E	Back cutout	PE cover
F	Top cutout	Plate cover
G	Hole for drain piping (for left back)	(Knock out)

Unit: mm

| FDE70YA-W5

Note (1) The model name label is attached on the fan casing inside the air return grille.

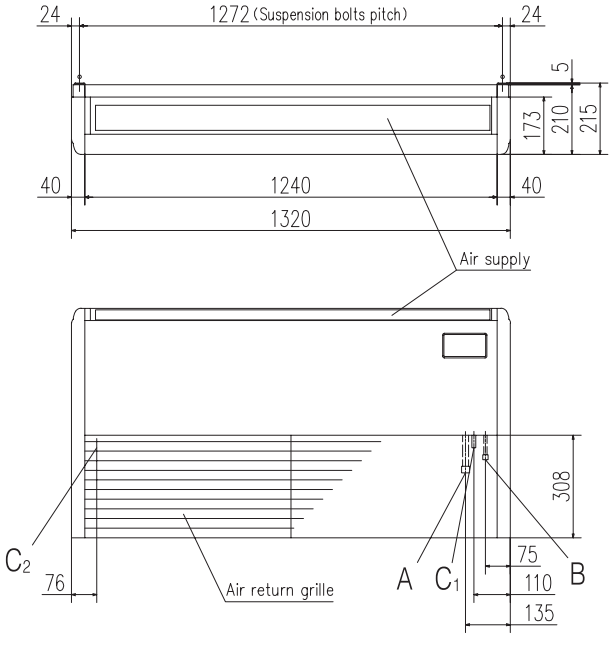

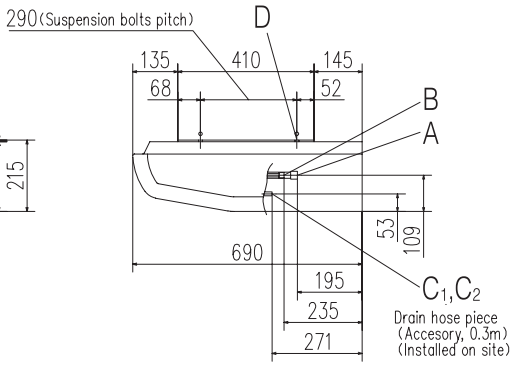

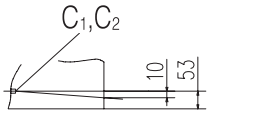

Note) The slope of drain piping inside the unit must take decline of 10mm.

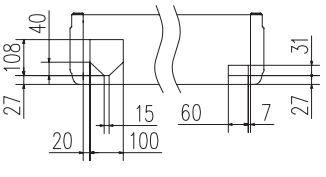

Symbol		Content
	Model	FDE71
A	Gas piping	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C 1,2	Drain piping	VP20
D	Hole for suspension bolts	(M10 or M8)
E	Back cutout	PE cover
F	Top cutout	Plate cover
G	Hole for drain piping (for left back)	(Knock out)

Unit: mm

FDE100/125/140YA-W5

Note (1) The model name label is attached on the fan casing inside the air return grille.

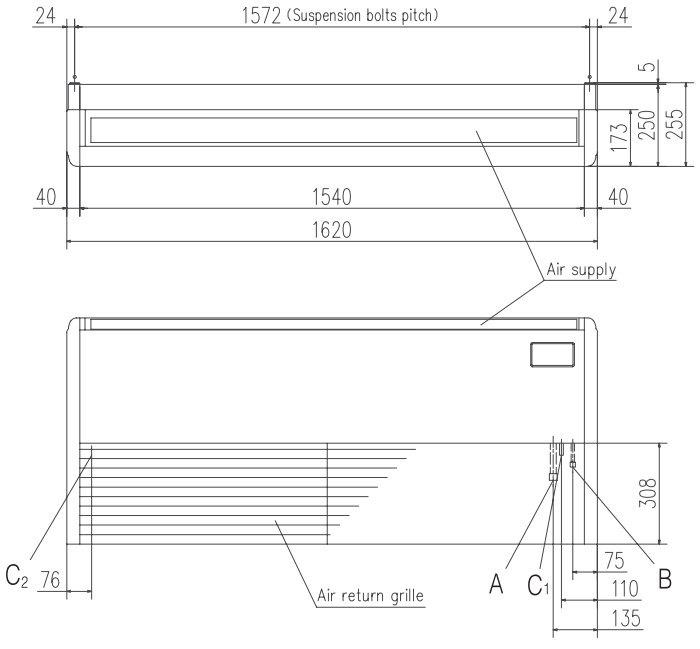

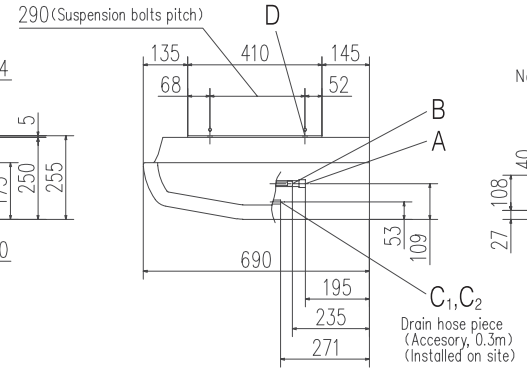

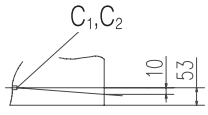

Note) The slope of drain piping inside the unit must take decline of 10mm.

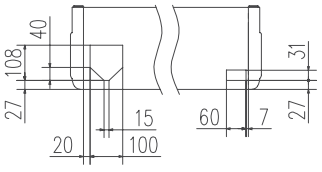

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C 1,2	Drain piping	VP20
D	Hole for suspension bolt	(M10 or M8)
E	Back cutout	PE cover
F	Top cutout	Plate cover
G	Hole for drain piping (for left back)	(Knock out)

Unit: mm

FDC40/50/60YNA-W5

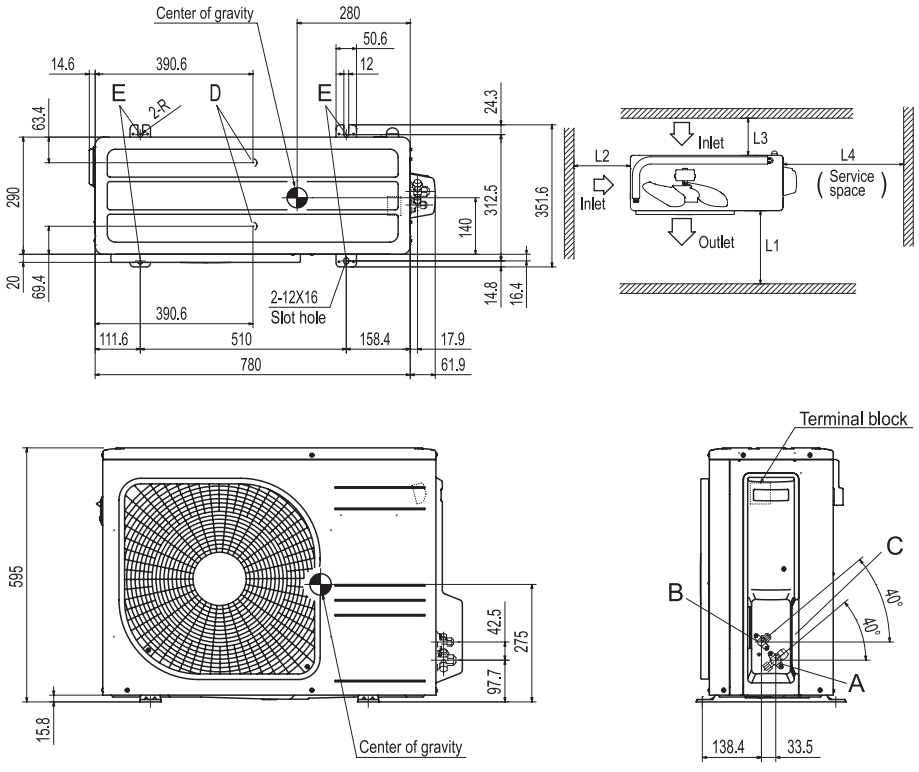

Notes
(1) The unit must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) If the unit is installed in the location where there is a possibility of strong winds, place the unit such that the direction of air from the outlet gets perpendicular to the wind direction.
(4) Leave 200mm or more space above the unit.
(5) The wall height on the outlet side should be 1200mm or less.
(6) The model name label is attached on the right side of the unit.

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×2 places
E	Anchor bolt hole	M10-12×4 places

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	280
L2	100	100	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

Unit:mm

FDC70YNA-W5

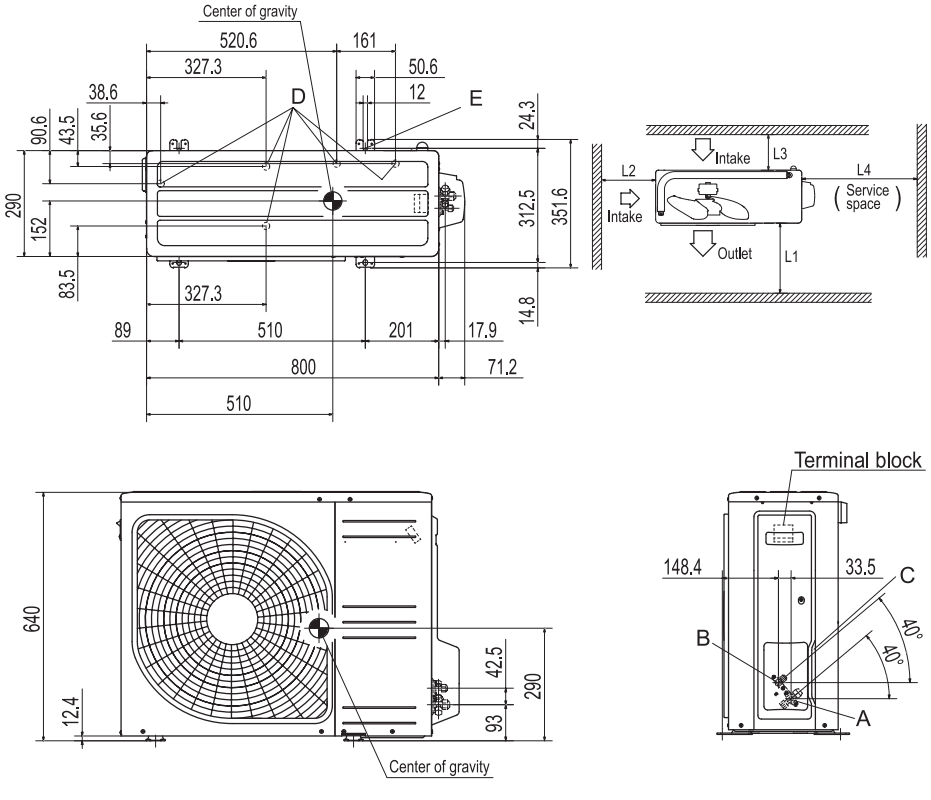

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×5 places
E	Anchor bolt hole	M10×4 places

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

Unit:mm

FDC100YNA-W5

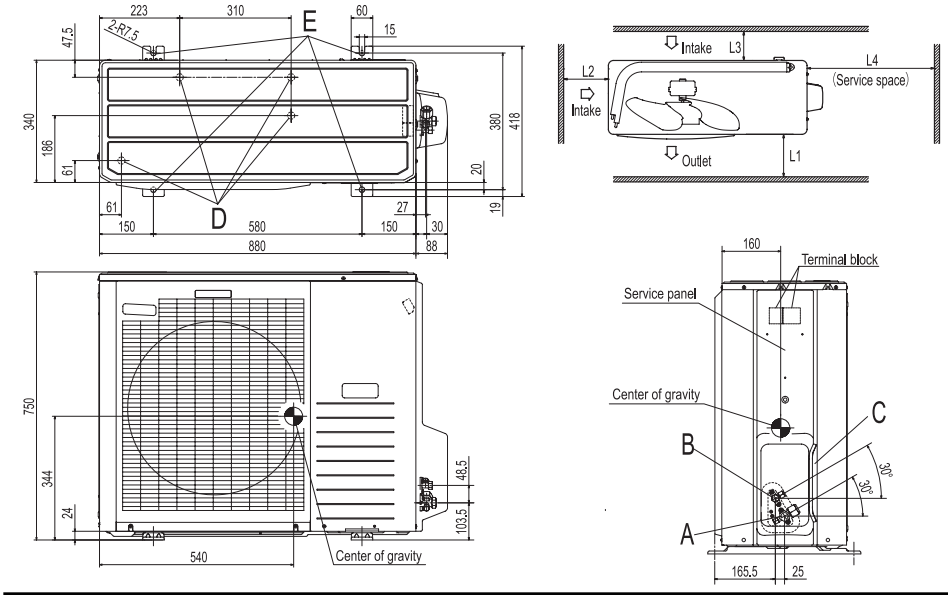

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subjected to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the unit's height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20 × 4 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

Unit:mm

FDC125YNA-W5

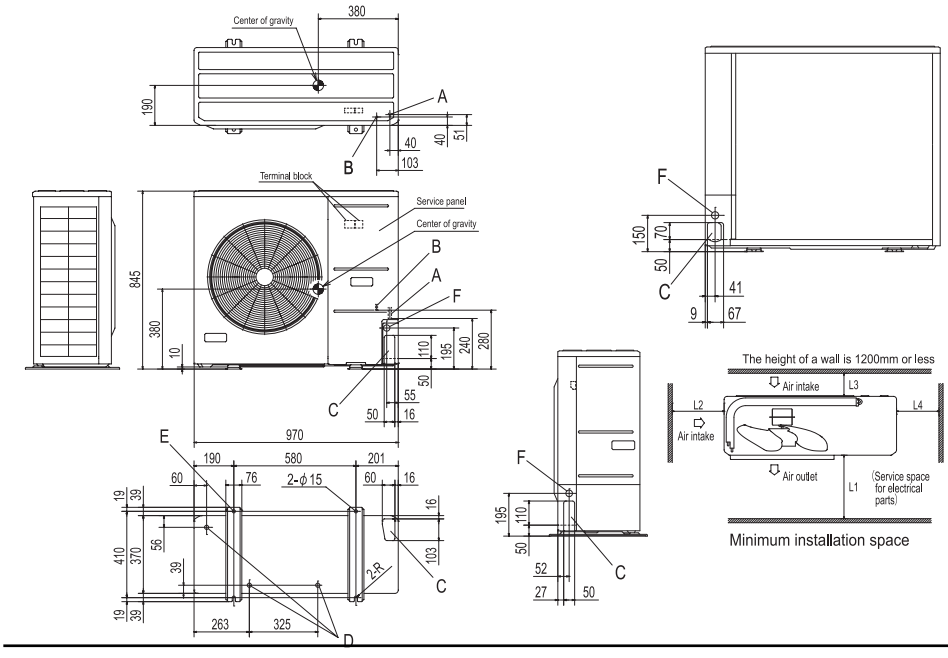

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet face is perpendicular to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the service panel.

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20 × 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places
F	Cable draw-out hole	ϕ30 × 3 places

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

Unit:mm

FDC140YNA-W5

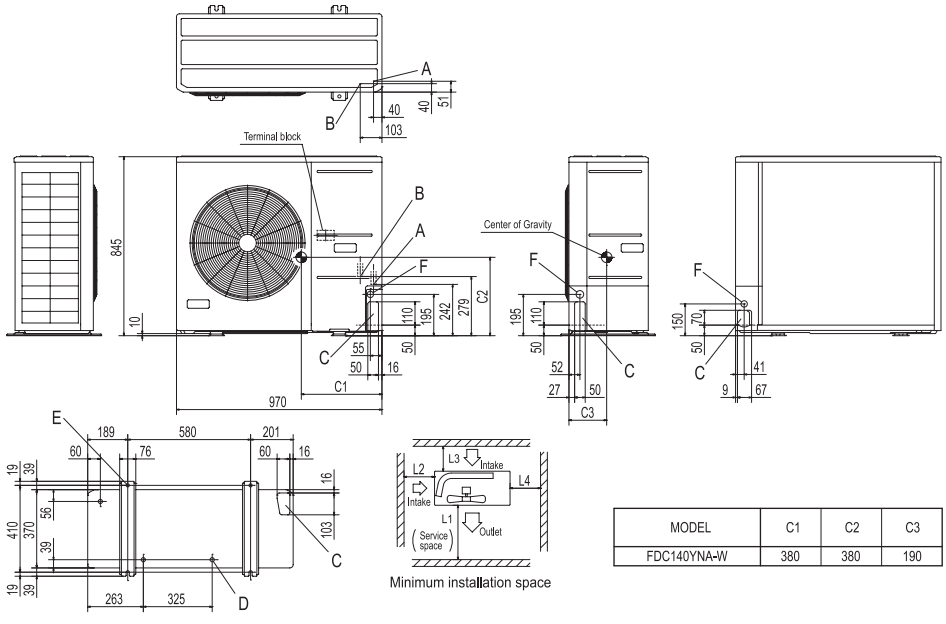

MODEL	C1	C2	C3
FDC140YNA-W	380	380	190

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20 × 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4 places
F	Cable draw-out hole	ϕ30 × 3 places

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	150	150	150

Unit:mm

HỆ ĐIỀU KHIỂN

Các loại điều khiển

	Dàn trong nhà	Tên điều khiển
ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY	Áp dụng tất cả model	RC-EX3A
		RC-E5
		RCH-E3

	Dàn trong nhà	Tên điều khiển
ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY	FDT	RCN-T-5BW-E2
		RCN-T-5BB-E2
	FDE	RCN-E-E3
	FDU, FDUM, FDF	RCN-KIT4-E2

BỘ ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY (tùy chọn)

RC-EX3A

Dễ dàng chạm và xem thông tin với màn hình cảm ứng LCD

Thân thiện với người sử dụng
- Màn hình LCD
- Giao diện đơn giản với 3 nút điều khiển

Khả năng hiển thị sắc nét
- Màn hình LCD lớn 3.8 inch
- Chức năng đèn nền
- Hiển thị đa ngôn ngữ (12 ngôn ngữ)

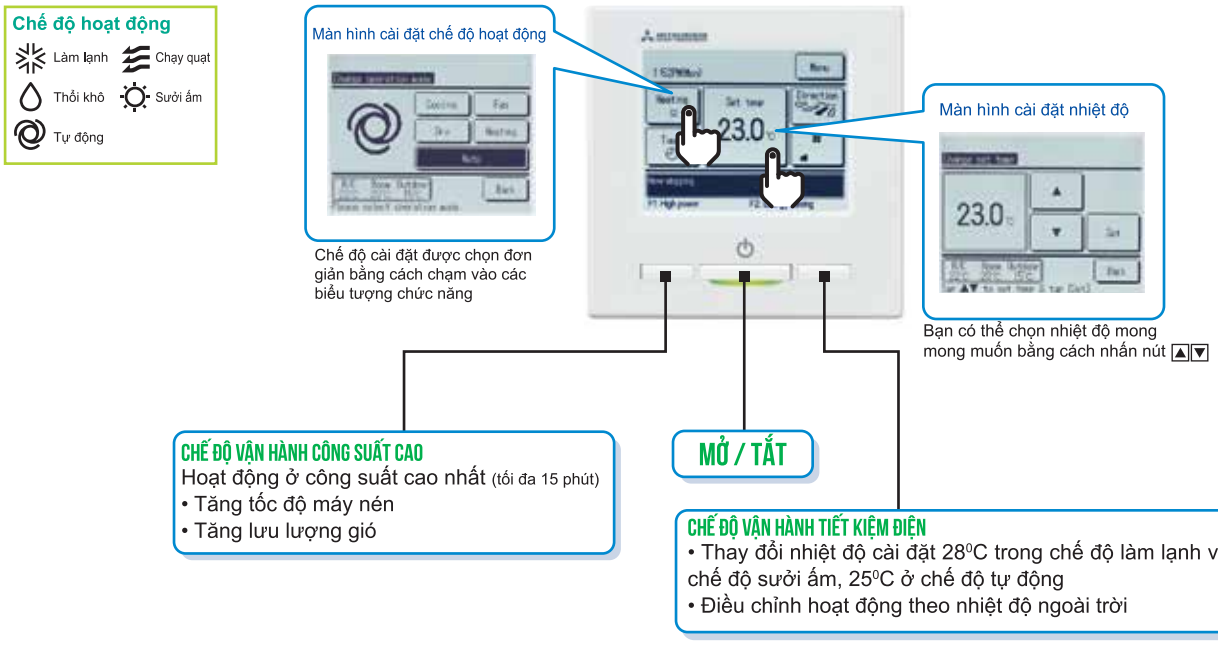

	CHỨC NĂNG	DIỄN GIẢI
Tiết kiệm năng lượng và hẹn giờ	Tiết kiệm năng lượng	Công suất lạnh được tự động điều chỉnh dựa theo nhiệt độ ngoài trời, từ đó tiết kiệm năng lượng mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng
	Hẹn giờ ngủ	Cài đặt khoảng thời gian từ lúc mở đến lúc tắt. Khoảng thời gian điều chỉnh được từ 30 đến 240 phút (mỗi bước chỉnh 10 phút)
	Nhiệt độ cài đặt tự động trở về	Nhiệt độ tự động trở về nhiệt độ cài đặt trước đó
	Hẹn giờ mở máy	Khi tới thời gian cài đặt, máy tự động hoạt động
	Hẹn giờ tắt máy	Khi tới thời gian cài đặt, máy tự động tắt
	Hẹn giờ mở máy theo đồng hồ	Khi tới giờ đã cài đặt, máy tự động hoạt động
	Hẹn giờ tắt máy theo đồng hồ	Khi tới giờ đã cài đặt, máy tự động tắt
	Hẹn giờ trong tuần	Hẹn mở hoặc tắt máy trong tuần
	Khống chế công suất tối đa	Có thể điều chỉnh bằng remote RC-EX3 để hạn chế công suất lạnh tối đa để tiết kiệm năng lượng. Có 5 mức điều chỉnh
	Vắng nhà	Khi không sử dụng máy trong thời gian dài, nhiệt độ phòng vẫn được duy trì ở nhiệt độ vừa phải, không quá lạnh hay quá nóng
Thoải mái	Màn hình cảm ứng lớn	Màn hình lớn 3.8 inch tăng cường khả năng hiển thị và hoạt động
	Dễ dàng điều khiển cánh đảo gió	Người dùng có thể cài đặt hướng đảo gió trực quan bằng remote
	Tốc độ quạt tự động*	Bộ vi xử lý tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo sự thay đổi của nhiệt độ gió hồi một cách hiệu quả
	Cài đặt tăng nhiệt độ	Tăng nhiệt độ cài đặt thực tế so với nhiệt độ cài đặt hiển thị
	Chế độ yên lặng	Cài đặt khoảng thời gian để dàn ngoài trời hoạt động ưu tiên sự êm ái
Tiện nghi	Nút chỉnh chức năng nhanh*	Nút chỉnh chức năng nhanh cho phép lựa chọn và cài đặt 2 chức năng trong số 6 chức năng có sẵn
	Cài đặt ưa thích*	Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được ghi nhớ trong mục cài đặt ưa thích
	Điều chỉnh độ sáng màn hình	Độ sáng đèn nền có thể điều chỉnh theo 10 mức
	Điều chỉnh độ tương phản màn hình	Chức năng này cho phép chỉnh độ tương phản màn hình hiển thị
	Hoạt động công suất cao	Chế độ công suất cao làm cho máy hoạt động với công suất cao nhất trong 15 phút liên tục để thay đổi thật nhanh nhiệt độ phòng nhằm mang đến sự thoải mái
	Sáng đèn nền	Chức năng này cho phép sử dụng remote trong điều kiện ít ánh sáng
	Cài đặt quản lý	Chức năng này cho phép chỉ một hoặc vài người mới được chỉ định có thể điều khiển được các hoạt động của máy
	Khoảng cho phép điều chỉnh nhiệt độ	Có thể điều chỉnh được khoảng cài đặt nhiệt độ mà người dùng lựa chọn
	Kết nối thiết bị ngoại vi	Các thiết bị ngoại vi có thể được kết nối để thực hiện các yêu cầu của người dùng
	Lựa chọn ngôn ngữ	Cài đặt ngôn ngữ hiển thị trên remote
Bảo trì	Kết nối USB (mini-B)	Chức năng này cho phép thiết lập hàng loạt những cài đặt hẹn giờ và các cài đặt khác với lượng dữ liệu lớn
	Hiển thị lỗi	Chức năng này cho phép người dùng kiểm tra thông tin khi xảy ra sự cố vận hành
	Hiển thị thông số hoạt động	Hiển thị nhiều thông số hoạt động khác nhau theo thời gian thực
	Hiển thị địa chỉ công ty	Địa chỉ của Trung tâm bảo hành được hiển thị
	Báo hiệu lưới lọc	Thông báo đã đến thời gian vệ sinh lưới lọc bụi
	Điều chỉnh áp suất tĩnh	Cho phép người dùng điều chỉnh áp suất tĩnh thông qua remote
	Kiểm soát dự phòng	Cho phép kiểm soát hoạt động xoay vòng, dự phòng máy hư, dự phòng bù công suất lạnh

** Không thể sử dụng chức năng này với điều khiển không dây.*

RC-E5

Remote RC-E5 có thể điều khiển truy cập mở rộng cho các dịch vụ sửa chữa, bảo trì, các dữ liệu kỹ thuật được kết hợp sử dụng dễ dàng và được hiển thị trên màn hình LCD rõ ràng.

Chức năng tiêu chuẩn định giờ hàng tuần
RC-E5 được trang bị (chức năng tiêu chuẩn) một bộ định giờ hàng tuần, cho phép đăng ký cài đặt lịch trình vận hành trong một tuần, người sử dụng có thể cài đặt 4 lần chạy/dừng cho máy trong một ngày (việc cài đặt nhiệt độ cũng có thể thực hiện được).

Đồng hồ đếm giờ vận hành giúp tiện kiểm tra bảo trì
RC-E5 lưu trữ các dữ liệu vận hành khi có vấn đề hư hỏng xảy ra và lỗi được hiển thị trên màn hình LCD. Đồng thời cũng hiển thị tổng số giờ vận hành của thiết bị và máy nén tính từ lần hoạt động đầu tiên.

Nhiệt độ phòng được kiểm soát bởi bộ cảm biến trên điều khiển
Cảm biến nhiệt độ được đặt ở phần trên bên trong của bộ điều khiển. Việc bố trí này làm cải thiện độ nhạy của cảm biến. Cho phép kiểm soát nhiệt độ không khí được tốt hơn.

Phạm vi cài đặt nhiệt độ có thể thay đổi được
RC-E5 cho phép thay đổi giới hạn trên và giới hạn dưới của phạm vi cài đặt nhiệt độ.
Bằng cách thay đổi phạm vi này, bạn có thể tiết kiệm năng lượng điều hòa, tránh làm lạnh hoặc sưởi ấm quá mức.

Vận hành bộ định giờ

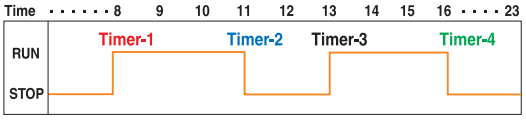

RCH-E3 (chức năng đơn giản)

Thích hợp cho việc sử dụng đặc biệt trong các phòng khách sạn, các nút điều khiển được giới hạn ở mức tối thiểu cho các chức năng đơn giản như Mở/Tắt máy, chế độ cài đặt nhiệt độ và tốc độ quạt. Bộ điều khiển này đơn giản và dễ sử dụng.

RCH-E3 không áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt và hệ thống cánh đảo. Khi sử dụng RCH-E3, quạt sẽ chỉ được cài đặt ở 3 tốc độ (Cao / T.Bình / Thấp).

Phạm vi có thể thay đổi	
Giới hạn trên	20~30˚C (Hiệu quả cho hoạt động sưởi)
Giới hạn dưới	18~26˚C (Hiệu quả cho hoạt động không sưởi)

Điều khiển tới 16 dàn trong nhà
Có thể điều khiển lên đến 16 dàn riêng biệt bằng cách nhấn nút AIR CON No.

Chức năng tự khởi động lại khi mất điện
Chức năng này cho phép máy điều hòa tự khởi động khi có điện lại sau khi mất điện hoặc bằng cách bật công tắc nguồn.

BỘ ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY (tùy chọn)

Để sử dụng bộ điều khiển không dây, cần lắp đặt bộ thu hồng ngoại vào góc trên mặt nạ máy.

RCN-T-5BW-E2
RCN-T-5BB-E2

RCN-TC-5AW-E3

RCN-KIT4-E2

RCN-E-E3

** Bộ điều khiển không dây không áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt.*

CẢM BIẾN NHIỆT (tùy chọn)

SC-THB-E3

Trong trường hợp các cảm biến của dàn trong nhà hoặc trong các bộ điều khiển từ xa không thể cảm ứng đúng nhiệt độ phòng hoặc bộ điều khiển từ xa riêng lẻ trong mỗi phòng không được yêu cầu. Nhưng có yêu cầu cho cảm biến (khi có hệ thống điều khiển trung tâm), SC-THB-E3 được lắp đặt vào nơi thích hợp trong phòng.

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN SUPERLINK-II

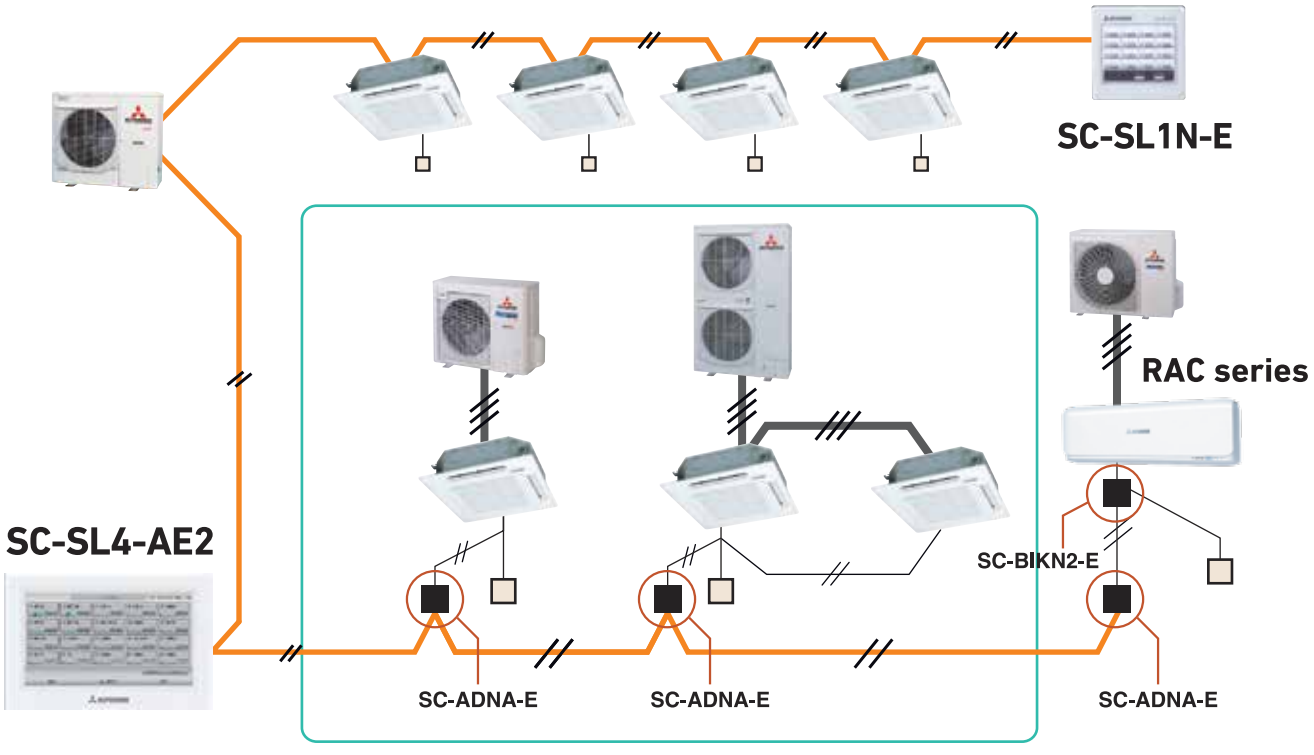

HỆ ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM

SC-SL1N-E

Điều khiển chạy/dừng cho 16 dàn trong nhà có thể thực hiện được riêng biệt cho từng dàn hoặc cho tất cả các dàn. Với việc vận hành đơn giản cho bộ điều khiển trung tâm này.

SC-SL2NA-E

Có thể điều khiển trung tâm lên đến 64 dàn trong nhà. Mặc định bao gồm chức năng định giờ hàng tuần.

SC-SL4-AE3/BE3

Dễ vận hành với màn hình LCD lớn và cảm ứng. Có thể điều khiển 128 dàn trong nhà khi hệ thống SUPER LINK II được kết nối.

HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÒA NHÀ (BMS)

SC-WBGW256*

(Web gateway / BACnet gateway)

Người dùng có thể quản lý đến 1024 dàn trong nhà bằng cách kết nối 4 thiết bị này

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Với SC-WBGW256, có thể kiểm soát lên đến 256 nhóm (vài nhóm có thể có 2 dàn hoặc nhiều hơn, và tổng số dàn có thể lên đến 256) thông qua trình duyệt Internet Explorer và từ hệ điều khiển trung tâm.

SC-LGWNB*

(LonWorks gateway)

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Có thể tích hợp lên đến 96 dàn trong nhà (48 dàn x 2) vào một điểm điều khiển trung tâm thông qua hệ thống quản lý tòa nhà.

** Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật là bắt buộc. Vui lòng tìm hiểm thêm thông qua kỹ thuật viên của hãng.*

BỘ KẾT NỐI SUPERLINK (SC-ADNA-E)

Bộ kết nối SUPERLINK được dùng khi điều khiển một cụm thiết bị (bằng bộ điều khiển dây) loại 1 kết nối mạng (SC-SL1N-E, SC-SL2NA-E,...).

1/ Các chức năng

a. Truyền thao tác cài đặt từ mạng đến dàn trong nhà.

b. Chuyển trả lại các dữ liệu của dàn trong nhà ưu tiên để trả lời một yêu cầu về dữ liệu từ mạng.

c. Kiểm tra tình trạng lỗi của dàn trong nhà được kết nối và chuyển mã kiểm tra tới mạng tùy chọn.

d. Có thể điều khiển tối đa 16 dàn trong nhà (nếu trong cùng một chế độ hoạt động).

2/ Sơ đồ kết nối mạch điện

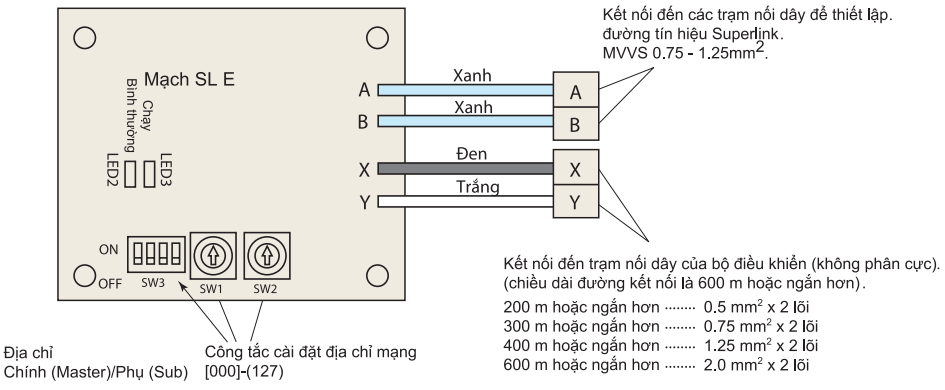

3/ Kích thước hộp kim loại (đơn vị: mm)

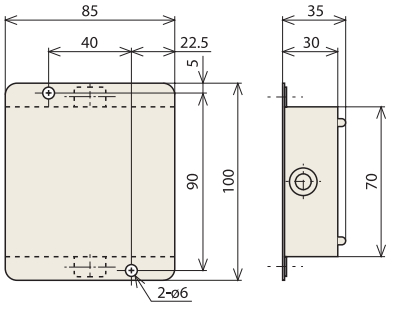

Kết nối cơ bản

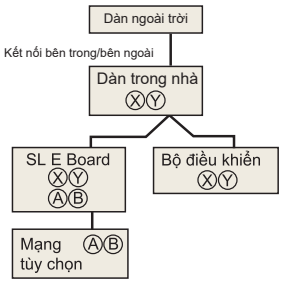

Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp

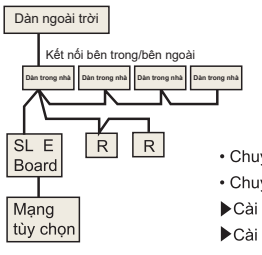

- Chuyển thông tin của máy chính (Master) đến mạng.
- Chuyển thông tin bất thường của máy phụ (Slave) về mạng.
- ▶Cài đặt các máy Chính/Phụ (Master/Slave) bằng công tắc trên bo mạch.
- ▶Cài đặt bộ điều khiển Chính/Phụ (Master/Slave) bằng công tắc trên bộ điều khiển.

Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp

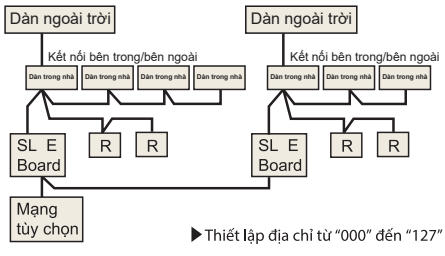

▶Thiết lập địa chỉ từ "000" đến "127" trên bo mạch SL E.

Không có bộ điều khiển

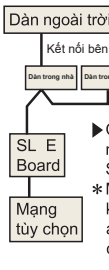

▶Cài đặt công tắc SW trên bo mạch SL E sang vị trí "Master" SW3-1 ON.

∗Mạng tùy chọn SL1N-E không cho phép (Mạng này sẽ ảnh hưởng đến việc chuyển chế độ hoạt động).

Bộ không dây

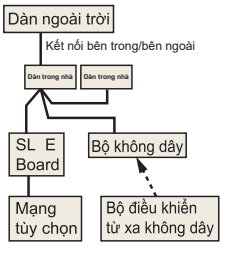

KẾT NỐI CHUYỂN ĐỔI BÊN NGOÀI CNT, CNTA

Hệ thống giám sát từ xa

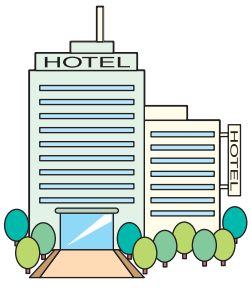

Thẻ khóa Tắt / Mở

Tất cả các dàn trong nhà được trang bị một điểm kết nối thêm CnT để kết nối các dàn trong nhà với một công tắc Bật / Tắt bên ngoài; ví dụ: đồng hồ thời gian, báo cháy, vv.

HỆ THỐNG TRẠM BẢO HÀNH

KHU VỰC PHÍA BẮC

1.	BẮC NINH	472, Đ. Xương Giang, P. Bắc Giang, T. Bắc Ninh	02043824714
2.	BẮC NINH	1545 Đ. Hoàng Hoa Thám, P. Đa Mai, T. Bắc Ninh	0978431887
3.	BẮC NINH	14 Phạm Thịnh, Kinh Bắc, T. Bắc Ninh	02223826267
4.	BẮC NINH	108, Đ. Trần Hưng Đạo, P. Kinh Bắc, T. Bắc Ninh	02223811940
5.	CAO BẰNG	04, Tổ 12, P. Thục Phán, T. Cao Bằng	0206 3853066
6.	HÀ NỘI	Đối diện trường cấp 1 Xuân Mai A, 139F5, Đ. Tân Bình, Xuân Mai, TP. Hà Nội	02433720671
7.	HÀ NỘI	T. Phan Xá, X. Đông Anh, TP. Hà Nội	02439651756
8.	HÀ NỘI	31 Phạm Hồng Thái, P. Sơn Tây, TP. Hà Nội	02433833392
9.	HÀ TĨNH	47, Đ. Hà Tôn Mục, P. Thành Sen, T. Hà Tĩnh	02396250050
10.	HÀ TĨNH	197,199 Đ. Lý Tự Trọng, quốc lộ 1A, TDP 9, X. Thạch Hà, T. Hà Tĩnh	0985528136
11.	HẢI PHÒNG	117F, P. Quang Trung, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng	02203852051
12.	HẢI PHÒNG	268, lô 22, Lê Hồng Phong, P. Gia Viên, TP. Hải Phòng	02253821818
13.	HẢI PHÒNG	193 Quang Trung, P. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	02253838296
14.	HƯNG YÊN	96 Nguyễn Văn Linh, P. Sơn Nam, T. Hưng Yên	02213863458
15.	HƯNG YÊN	233, Đ. Điện Biên, P. Phố Hiến, T. Hưng Yên	02213864467
16.	HƯNG YÊN	15B Nguyễn Tông Quai, P. Trần Lãm, T. Hưng Yên	02273833043
17.	LẠNG SƠN	74, Đ. Lương Thế Vinh, KĐT Phú Lộc IV, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn	02053871924
18.	LÀO CAI	036 Nguyễn Khuyến, P. Lào Cai, T. Lào Cai	02143824766
19.	LÀO CAI	TDP Đồng Tâm 1, P. Yên Bái, T. Lào Cai	02163853849
20.	NGHỆ AN	7, ngõ A2, Đ. Hermann Gmeiner, Khối Yên Vinh, P. Trường Vinh, TP. Nghệ An	02383830034
21.	NINH BÌNH	Quốc lộ 1A, Đ. Lê Hoàn - đối diện khách sạn Hòa Bình, P. Phủ Lý, T. Ninh Bình	02263846232
22.	NINH BÌNH	114 Nguyễn Bính, P. Nam Định, T. Ninh Bình	02283848824
23.	NINH BÌNH	668, Đường 30/6, Phố Vân Giang, P. Nam Hoa Lư, T. Ninh Bình	02293875340
24.	PHÚ THỌ	711 Đ. An Dương Vương, Tổ 5, P. Thống Nhất, T. Phú Thọ	02183891669
25.	PHÚ THỌ	1646, Đ. Hùng Vương, Tổ 35C, Khu Quang Trung, P. Việt Trì, T. Phú Thọ	02103847613
26.	PHÚ THỌ	216, Đ. Hùng Vương, P. Vĩnh Yên, T. Phú Thọ.	02113861947
27.	QUẢNG NINH	8 Đ. Võ Thị Sáu, Tổ 1 khu 1, P. Hạ Long, T. Quảng Ninh	0912000274
28.	QUẢNG NINH	331, Đ. Quang Trung, P. Uông Bí, T. Quảng Ninh	02033660004
29.	QUẢNG NINH	179 Đ. Trần phú, P. Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	02033863534
30.	QUẢNG TRỊ	246 Lý Thánh Tông, Thôn 4 Lộc Đại, P. Đồng Thuận, T. Quảng Trị	02323852840
31.	QUẢNG TRỊ	141 Nguyễn Huệ, P. Đông Hà, T. Quảng Trị	02333553636
32.	SƠN LA	255 Chu Văn Thịnh, Tổ 2, P. Tô Hiệu, T. Sơn La	0912164612
33.	THÁI NGUYÊN	26 - 28 Đường Nguyễn Văn Thoát, Tổ 5, P. Bắc Kạn, T. Thái Nguyên	02093870299
34.	THÁI NGUYÊN	16, Đường CMT8, Tổ 4, P. Phan Đình Phùng, T. Thái Nguyên	02083854003
35.	THANH HÓA	258 Trường Thi, P. Hạc Thành, T. Thanh Hoá	02373855866
36.	TUYÊN QUANG	53A, Đ. 19/5, Tổ 1, P. Hà Giang 1, T. Tuyên Quang	02193863535
37.	TUYÊN QUANG	174, Đ. Bình Thuận, TDP. Tân Quang 10, P. Minh Xuân, Tuyên Quang	02073815800
38.	ĐIỆN BIÊN	33 tổ 15, P. Điện Biên Phủ, T. Điện Biên	0215 6250112

KHU VỰC PHÍA NAM

1.	AN GIANG	107, Đ. Nguyễn Huệ B, P. Long Xuyên, T. An Giang	0296 3980666
2.	AN GIANG	9/9 Trần Hưng Đạo, P. Long Xuyên, T. An Giang	0296 3945567
3.	AN GIANG	4-6-8-10-12 Hai Bà Trưng, P. Long Xuyên, T. An Giang	0296 3841166
4.	AN GIANG	197 Ngô Quyền, P. Rạch Giá, T. An Giang	0912 777697
5.	AN GIANG	179, Đ. Trần Phú, Khu Phố 6 - Dương Đông, Đặc Khu Phú Quốc, T. An Giang	0354 626470
6.	CÀ MAU	261 Đường Cách Mạng, K. 6, P. Bạc Liêu, T. Cà Mau	0944 559498
7.	CÀ MAU	155, Đ. Ngô Gia Tự, P. Tân Thành, T. Cà Mau	0908 913 321
8.	ĐẮK LẮK	13, Đ. Bà Triệu, P. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk	0262 3851399
9.	ĐẮK LẮK	KP Ngọc Lãng, P. Tuy Hòa, T. Đắk Lắk	0772 488427
10.	ĐỒNG NAI	278, Đ. Phú Riềng Đỏ, P. Bình Phước, T. Đồng Nai	0271 3879188
11.	ĐỒNG NAI	Tổ 3, KP Tân Trà, P. Bình Phước, Đồng Nai	0978 075758
12.	ĐỒNG NAI	103, KP 4, Đ. Võ Thị Sáu, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai	0908 346361
13.	ĐỒNG THÁP	19, Đ. Hồ Xuân Hương, P. Mỹ Trà, T. Đồng Tháp	0277 3851575
14.	ĐỒNG THÁP	34/6A Trần Ngọc Giải, Khu Phố 10, P. Thới Sơn, T. Đồng Tháp	0913 791994
15.	GIA LAI	171 Phan Đình Phùng, P. Diên Hồng, T. Gia Lai	0269 3821202
16.	GIA LAI	43A Phùng Khắc Khoan, P. Quy Nhơn, T. Gia Lai	0914 100262
17.	KHÁNH HÒA	53A Quang Trung, P. Nha Trang, T. Khánh Hòa	0258 3525817
18.	KHÁNH HÒA	441 Thống Nhất, P. Phan Rang, T. Khánh Hòa	0259 3833088
19.	LÂM ĐỒNG	81 Từ Văn Tư, P. Phan Thiết, T. Lâm Đồng	0919 277238
20.	LÂM ĐỒNG	TDP 6-P. Nghĩa Phú, P. Nam Gia Nghĩa, T. Lâm Đồng	0261 3456195
21.	LÂM ĐỒNG	38/3 Nguyễn Du, P. Đức Trọng, T. Lâm Đồng	0983 841393
22.	QUẢNG NGÃI	215 Phan Chu Trinh, P. Kon Tum, T. Quảng Ngãi	0260 3861171
23.	QUẢNG NGÃI	236 Hai Bà Trưng, P. Nghĩa Lộ, T. Quảng Ngãi	0255 3711600
24.	TÂY NINH	65 Nguyễn Quang Đại, P. Long An, T. Tây Ninh	0272 3663678
25.	TÂY NINH	Tổ 11 Lộ 3 Tân Tây, Tân Hưng, T. Tây Ninh	0908 268042
26.	TP CẦN THƠ	40 Đường B31, KDC 91B, P. Tân An, TP. Cần Thơ	0292 3782117
27.	TP CẦN THƠ	167 Đ. Lê Quí Đôn, P. Vị Thanh, TP. Cần Thơ	0293 3582382
28.	TP CẦN THƠ	130 Trương Công Định, P. Phú Lợi, TP. Cần Thơ	0299 3613771
29.	TP ĐÀ NẴNG	255 Điện Biên Phủ, P. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0236 3649868
30.	TP ĐÀ NẴNG	32 Chu Văn An, P. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0236 3892929
31.	TP ĐÀ NẴNG	54 Tiểu La, P. Tam Kỳ, TP. Đà Nẵng	0235 3851732
32.	TP HỒ CHÍ MINH	129Q Đ. Huỳnh Văn Cù, Khu 11, P. Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh	0274 3855310
33.	TP HỒ CHÍ MINH	Đ. Phan Chu Trinh, Khu 2, ĐK Côn Đảo, TP. Hồ Chí Minh	0337 637822
34.	TP HỒ CHÍ MINH	98B Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh	0254 3824224
35.	TP HUẾ	59 Đ. Xuân 68, P. Phú Xuân, TP. Huế	0234 3531014
36.	VĨNH LONG	52B KP 4, P. Phú Khương, T. Vĩnh Long	0275 3816572
37.	VĨNH LONG	04, Đ. Chu Văn An, K. Long Bình, P. Long Đức, T. Vĩnh Long	0385 77 66 00
38.	VĨNH LONG	39/2B Đ. Trần Phú, P. Phước Hậu, T. Vĩnh Long	0270 3830126

MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES
AIR CONDITIONERS
HEAVY DUTY

ÊM ÁI
VẬN HÀNH
THEO THỜI GIAN

BẢO HÀNH 2 NĂM

MÁY KHỎE
BỀN BỈ

NHÀ NHẬP KHẨU & PHÂN PHỐI
CHÍNH THỨC

HAILI
CÔNG TY TNHH HẢI LI

www.haili.vn www.mitsuheavy.vn info@haili.vn

VĂN PHÒNG HCM
12 Hoàng Trọng Mậu, P. Tân Hưng, TP. HCM
Tel: (028) 6298 3500/01/02/03

VĂN PHÒNG HÀ NỘI
57A Phố Vệ Hồ, P. Tây Hồ, TP. Hà Nội
Tel: (024) 6269 1179/81/82/83

HOTLINE TƯ VẤN KỸ THUẬT
Miền Nam: 0907 820 820
Miền Bắc: 0902 058 058

HOTLINE TƯ VẤN BẢO HÀNH
Miền Nam: 1800 9010
Miền Bắc: 1800 9020

CATALOGUE PAC COOLING ONLY - 2026